

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trịnh Thị Thúy Hằng

Giảng viên hướng dẫn: Th.S. Phạm Văn Tưởng

HẢI PHÒNG – 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Trịnh Thị Thúy Hằng
Giảng viên hướng dẫn: Th.S. Phạm Văn Tường**

HẢI PHÒNG – 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trịnh Thị Thúy Hằng

Mã SV: 1213401137

Lớp: QTL603K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán vốn bằng tiền tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Trình bày các cơ sở lý luận về công tác kế toán vốn bằng tiền trong doanh nghiệp
 - Phân tích thực trạng tổ chức kế toán vốn bằng tiền tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
 - Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán vốn bằng tiền công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Các văn bản của Nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác kế toán vốn bằng tiền trong doanh nghiệp
 - Quy chế, quy định về kế toán – tài chính tại doanh nghiệp
 - Hệ thống sổ kế toán liên quan đến công tác kế toán vốn bằng tiền công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc, sử dụng số liệu năm 2012.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:
 - Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
 - Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đặng Lâm, Lê Hồng Phong, Hải An, Hải Phòng.

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Thái độ nghiêm túc, ham học hỏi, có nhiều cố gắng, nỗ lực trong quá trình nghiên cứu và làm đề tài tốt nghiệp. Trách nhiệm cao, chịu khó, có tinh thần cầu thị, khiêm tốn, nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu.
- Thường xuyên liên hệ với giáo viên hướng dẫn để trao đổi và xin ý kiến về các nội dung trong đề tài. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết với thực tiễn làm cho bài viết thêm sinh động
- Đảm bảo đúng tiến độ thời gian theo quy định của Nhà trường và Khoa trong quá trình làm tốt nghiệp.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Khóa luận tốt nghiệp được chia thành ba chương có bố cục và kết cấu cân đối, hợp lý.
- Mục tiêu, nội dung và kết quả nghiên cứu rõ ràng. Tác giả đề tài đã nêu bật được các vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn công tác kế toán vốn bằng tiền tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.
- Các giải pháp về hoàn thiện công tác kế toán vốn bằng tiền mà tác giả đề xuất có tính khả thi và có thể áp dụng được tại doanh nghiệp.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

- Điểm số:.....
- Điểm chữ:.....điểm.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 6 năm 2014
Cán bộ hướng dẫn

Ths. Phạm Văn Tường

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN BẰNG TIỀN VÀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.....	3
1. Tổng quan về Vốn bằng tiền	3
1.1 Khái niệm và đặc điểm của Vốn bằng tiền	3
1.1.1. Khái niệm Vốn bằng tiền.....	3
1.1.2. Đặc điểm của Vốn bằng tiền	3
1.2Vai trò và sự cần thiết của Vốn bằng tiền trong sản xuất kinh doanh	3
1.2.1. Vai trò của Vốn bằng tiền trong doanh nghiệp	3
1.2.2. Sự cần thiết của Vốn bằng tiền trong sản xuất kinh doanh.	4
1.3. Kết cấu của Vốn bằng tiền.....	4
1.4. Phân loại Vốn bằng tiền.....	4
1.5. Vai trò của Kế toán Vốn bằng tiền.....	4
1.6. Nhiệm vụ của Kế toán Vốn bằng tiền.....	5
2.Hạch toán vốn bằng tiền trong các doanh nghiệp	5
2.1. Những nguyên tắc hạch toán vốn bằng tiền.....	5
2.2. Những quy định phải tôn trọng khi hạch toán vốn bằng tiền.....	6
2.3. Các chứng từ sổ sách sử dụng để hạch toán vốn bằng tiền.....	7
2.3.1. Các chứng từ sử dụng để hạch toán vốn bằng tiền	7
2.3.2. Các sổ sách sử dụng để hạch toán vốn bằng tiền	7
2.4. Kế toán tiền mặt	7
2.4.1. Kế toán chi tiết tiền mặt	7
2.4.2 Kế toán tổng hợp tiền mặt.....	20
2.5 Kế toán tiền gửi Ngân hàng.	21
2.5.1. Kế toán chi tiết tiền gửi Ngân hàng.	22
2.5.2. Kế toán tổng hợp tiền gửi Ngân hàng.	28
2.6. Kế toán tiền đang chuyển.....	33
2.7 Tổ chức hệ thống sổ kế toán trong doanh nghiệp	36
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC	41
1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	41
1.1. Giới thiệu chung về doanh nghiệp	41

1.2 Quá trình hình thành và phát triển của công ty	42
1.3. Đặc điểm kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	43
1.3.1 Ngành nghề phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	43
1.3.2. Đặc điểm kinh doanh của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	45
1.3.3.Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	45
1.4. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	46
1.4.1. Sơ đồ bộ máy quản lý.....	46
1.4.2. Chức năng và nhiệm vụ các phòng ban	46
1.5. Đặc điểm, tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	47
1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán	47
1.5.2. Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy kế toán.....	47
1.5.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....	48
1.5.4. Hình thức kế toán, chế độ kế toán và phương pháp áp dụng.....	48
Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty:	49
2. Tổ chức công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	50
2.1.1. Kế toán chi tiết tiền mặt tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	52
2.1.2. Kế toán tổng hợp tiền mặt.....	61
2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	65
2.2.1. Kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	66
2.2.2. Kế toán tổng hợp tiền gửi ngân hàng tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	71
CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC	75
1. Đánh giá về công tác kế toán nói chung và kế toán vốn bằng tiền nói riêng tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	75
1.1. Ưu điểm.....	75
1.2. Hạn chế	77
2. Một số ý kiến góp phần hoàn thiện công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	77

2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện	77
2.2. Mục đích và yêu cầu hoàn thiện.....	78
2.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.....	78
KẾT LUẬN	85

LỜI MỞ ĐẦU

Vốn bằng tiền là một phần hết sức quan trọng trong doanh nghiệp. Vốn bằng tiền có tính thanh khoản cao nhất, nó dễ dàng phục vụ cho các mục đích thanh toán tức thời trong quan hệ thanh toán. Vốn bằng tiền còn quyết định một phần sự tồn tại của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường như hiện nay. Công tác hạch toán vốn bằng tiền cho ta thấy được số vốn bằng tiền hiện có của doanh nghiệp, tình hình biến động tăng giảm các loại vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Giúp cho nhà quản trị cũng như nhà quản lý của đơn vị dễ dàng đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn, có các biện pháp sử dụng vốn phù hợp nhằm tiết kiệm tối đa chi phí sử dụng vốn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Xuất phát từ những nhận thức trên, trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc, em đã đi sâu tìm hiểu công tác kế toán vốn bằng tiền và chọn đề tài viết khoá luận tốt nghiệp là: “Hoàn thiện công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc”.

Ngoài phần Mở đầu và phần Kết luận, bài khoá luận của em gồm ba chương:

Chương I: Cơ sở lý luận về Vốn bằng tiền và tổ chức kế toán Vốn bằng tiền trong các doanh nghiệp.

Chương II: Thực trạng công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Chương III: Các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.

Trong quá trình tìm hiểu nghiên cứu và viết khoá luận, với sự giúp đỡ tận tình của Thầy giáo hướng dẫn thực tập cùng với Quý Cơ quan, em đã tìm hiểu và nghiên cứu các phần hành kế toán tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc. Cùng với những kiến thức đã học được tại trường Đại Học Dân lập Hải Phòng, em đã học hỏi nhiều kiến thức về thực tế và đặc biệt là em đã có thêm hiểu biết về ý nghĩa quan trọng của công tác quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành kế toán nói riêng và ngành kinh doanh nói chung.

Mặc dù đã rất cố gắng, song do sự hạn chế về kinh nghiệm viết bài và cách trình bày nên em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận

được sự giúp đỡ và chỉ bảo của các Thầy Cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Đồng thời em xin cảm ơn sự giúp đỡ của Thầy giáo hướng dẫn khoá luận Phạm Văn Tường cũng như Ông Trịnh Khắc Điện - Giám đốc Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc, cùng toàn thể cô chú, anh chị em nhân viên trong Công ty đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng ngày 28 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Trịnh Thị Thuý Hằng

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN BẰNG TIỀN VÀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1. Tổng quan về Vốn bằng tiền

1.1 Khái niệm và đặc điểm của Vốn bằng tiền

1.1.1. Khái niệm Vốn bằng tiền

Trong nền kinh tế hiện nay, khi đề cập tới tiền tệ người ta không còn nhìn nó hạn hẹp và đơn giản rằng tiền tệ chỉ là kim loại hay tiền giấy mà người ta xem xét tiền tệ ở một góc độ rộng hơn là cả các loại séc, sử dụng tiền gửi, thanh toán bằng thẻ tín dụng..... nếu chúng có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền(có khả năng thanh khoản cao) đều được coi là tiền.

Vốn bằng tiền là bộ phận quan trọng của vốn kinh doanh trong doanh nghiệp được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ bao gồm: Tiền mặt (TK111), Tiền gửi ngân hàng(TK 112) và Tiền đang chuyển (TK 113). Với tính linh hoạt cao nhất, Vốn bằng tiền được dùng để đáp ứng nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp, thực hiện việc thanh toán cho mua bán hay trang trải chi phí hoạt động. Mỗi loại Vốn bằng tiền được sử dụng vào mục đích khác nhau và có yêu cầu quản lý từng loại, nhằm quản lý chặt chẽ tình hình thu chi và đảm bảo an toàn cho từng loại, sử dụng có hiệu quả và đúng mục đích.

1.1.2. Đặc điểm của Vốn bằng tiền

- Vốn bằng tiền có tính thanh khoản cao nhất.
- Vốn bằng tiền là một loại tài sản đặc biệt, nó là vật ngang giá chung, do vậy trong quá trình quản lý rất dễ xảy ra tham ô, lãng phí.

1.2 Vai trò và sự cần thiết của Vốn bằng tiền trong sản xuất kinh doanh

1.2.1. Vai trò của Vốn bằng tiền trong doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Vốn bằng tiền của doanh nghiệp vừa được sử dụng để đáp ứng nhu cầu về thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp hoặc mua sắm vật tư hàng hóa sản xuất kinh doanh, vừa là kết quả của việc mua bán hay thu hồi các khoản nợ. Thiếu vốn là một trong những trở ngại và nguyên nhân chính gây kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp. Do đó Vốn bằng tiền đóng một vai trò hết sức quan trọng và to lớn trong việc đảm bảo cho công tác sản xuất kinh doanh được liên tục và đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

1.2.2. Sự cần thiết của Vốn bằng tiền trong sản xuất kinh doanh.

Đối với bất kỳ doanh nghiệp nào dù lớn hay nhỏ, khi bước vào hoạt động sản xuất kinh doanh đều nhất thiết phải cần một lượng vốn bằng tiền nhất định. Nhờ có Vốn bằng tiền mà doanh nghiệp mới mua sắm được các yếu tố đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó hoạt động sản xuất kinh doanh mới được tiến hành. Do đó doanh nghiệp cần phải quản lý Vốn bằng tiền một cách thường xuyên và chặt chẽ.

1.3. Kết cấu của Vốn bằng tiền

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp nhóm tài khoản 11- Vốn bằng tiền gồm 3 tài khoản:

TK 111 - Tiền mặt

TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

TK 113 - Tiền đang chuyển

1.4. Phân loại Vốn bằng tiền

Theo hình thức tồn tại vốn bằng tiền của doanh nghiệp được chia thành:

- Tiền Việt Nam: là loại tiền phù hiệu. Đây là loại giấy bạc và đồng xu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành và được sử dụng làm phương tiện giao dịch chính thức đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Ngoại tệ: là loại tiền phù hiệu. Đây là các loại giấy bạc không phải do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhưng được phép lưu hành chính thức trên thị trường Việt Nam.

- Tiền tại quỹ: gồm giấy bạc Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, ngân phiếu hiện đang được giữ tại kết của doanh nghiệp để phục vụ nhu cầu chi tiêu trực tiếp hàng ngày trong sản xuất kinh doanh.

- Tiền gửi ngân hàng: là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý đá quý mà doanh nghiệp đang gửi tại tài khoản của doanh nghiệp tại Ngân hàng.

- Tiền đang chuyển: là tiền đang trong quá trình vận động để hoàn thành chức năng phương tiện thanh toán hoặc đang trong quá trình vận động từ trạng thái này sang trạng thái khác.

1.5. Vai trò của Kế toán Vốn bằng tiền

Công tác tổ chức kế toán Vốn bằng tiền là một bộ phận quan trọng của Kế toán trong doanh nghiệp, nó sẽ cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác và kiểm tra các hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở đó giúp

doanh nghiệp đưa ra các quyết định chính xác, phù hợp nhằm tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận.

Song song với việc tổ chức kế toán Vốn bằng tiền, chúng ta cần phải chú trọng việc quản lý vốn bằng tiền một cách chặt chẽ thường xuyên, kiểm soát các khoản thu chi bằng tiền vì đây là khâu quan trọng có tính quyết định tới mức độ tăng trưởng hay suy thoái của doanh nghiệp, vốn bằng tiền là đối tượng có nhiều khả năng phát sinh nhiều rủi ro hơn các loại tài sản khác.

Việc quản lý vốn bằng tiền được sử dụng nhiều công cụ quản lý khác nhau như: thống kê, phân tích hoạt động kinh tế...trong đó công tác kế toán là công cụ quản lý quan trọng nhất. Với chức năng ghi chép, tính toán, phản ánh, giám sát thường xuyên liên tục sự thay đổi của vật tư, tiền vốn bằng các thước đo giá trị hiện vật. Kế toán cung cấp những tài liệu cần thiết về thu chi vốn bằng tiền đáp ứng yêu cầu quản lý trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.6. Nhiệm vụ của Kế toán Vốn bằng tiền

- Theo dõi tình hình thu, chi, tăng, giảm, thừa, thiếu và số hiện có của từng loại vốn bằng tiền.
- Giám đốc việc thực hiện chế độ quản lý tiền mặt, chấp hành chế độ thanh toán không dùng tiền mặt.
- Thường xuyên kiểm tra đối chiếu số liệu của thủ quỹ và kế toán tiền mặt.
- Tham gia vào công tác kiểm kê quỹ tiền mặt, phản ánh kết quả kiểm kê kịp thời.
- Phản ánh kịp thời các khoản tiền đang chuyển để tránh thất thoát.
- Thực hiện kịp thời công tác lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo yêu cầu quản lý.

2.Hạch toán vốn bằng tiền trong các doanh nghiệp

2.1. Những nguyên tắc hạch toán vốn bằng tiền

- Tôn trọng nguyên tắc bất kiêm nhiệm giữa hai nhiệm vụ giữ tiền lập chứng từ, ghi sổ kế toán tiền mặt.
- Ghi thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng phải có chứng từ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hợp lý, hợp pháp.
- Chi đồng tiền mặt cho nghiệp vụ thu chi thường xuyên, tập trung quản lý tiền và thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt qua hệ thống ngân hàng thương mại và kho bạc nhà nước.

- Đối chiếu, điều chỉnh số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng phải được thực hiện thường xuyên trong kỳ.

2.2. Những quy định phải tôn trọng khi hạch toán vốn bằng tiền

- Hạch toán vốn bằng tiền phải sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, trừ trường hợp được phép sử dụng một đơn vị tiền tệ thông dụng khác.

- Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ) để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán. Bên có của các tài khoản 111, TK 112 hoặc TK 1112, TK 1122 được quy đổi từ đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kế toán tài khoản 111, TK 112 hoặc TK 1112, TK 1122 theo một trong các phương pháp : Bình quân gia quyền, Nhập trước – Xuất trước, Nhập sau - Xuất trước, Giá thực tế đích danh.

Nhóm tài khoản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời phải hạch toán chi tiết ngoại tệ theo nguyên tệ. nếu có chênh lệch tỷ giá hối đoái thì phản ánh số chênh lệch này trên các tài khoản doanh thu, chi phí tài chính(nếu phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản – giai đoạn trước hoạt động. Số dư cuối kỳ của các TK vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Ngoại tệ được kế toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên TK 007 “ Ngoại tệ các loại” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phản ánh ở nhóm tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được tính theo giá thực tế (Giá hóa đơn hoặc giá được thanh toán) khi tính giá xuất vàng, bạc, kim khí quý, đá quý có thể áp dụng 1 trong 4 phương pháp tính giá hàng tồn kho.

2.3. Các chứng từ sổ sách sử dụng để hạch toán vốn bằng tiền

2.3.1. Các chứng từ sử dụng để hạch toán vốn bằng tiền

- ✓ Phiếu thu, Phiếu chi.
- ✓ Giấy đề nghị tạm ứng, giấy thanh toán tiền tạm ứng.
- ✓ Giấy đề nghị thanh toán, biên lai thu tiền
- ✓ Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, Bảng kiểm kê quỹ.
- ✓ Bảng kiểm kê quỹ (Dùng cho ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý)
- ✓ Bảng kê chi tiền

2.3.2. Các sổ sách sử dụng để hạch toán vốn bằng tiền

- ✓ Nhật ký thu tiền, Nhật ký chi tiền.
- ✓ Nhật ký chứng từ, Bảng kê.
- ✓ Sổ quỹ
- ✓ Sổ chi tiết, Sổ tổng hợp chi tiết
- ✓ Sổ cái

2.4. Kế toán tiền mặt

Mỗi doanh nghiệp đều có một lượng tiền mặt nhất định tại quỹ để phục vụ cho nhu cầu chi tiêu trực tiếp hàng ngày trong sản xuất kinh doanh. Thông thường tiền giữ lại doanh nghiệp bao gồm: Giấy bạc Ngân hàng Việt Nam, các loại ngoại tệ, ngân phiếu, vàng bạc, kim khí quý, đá quý....

Để hạch toán chính xác tiền mặt, tiền mặt của doanh nghiệp được tập trung tại quỹ. Mọi nghiệp vụ liên quan tới thu, chi tiền mặt, quản lý và bảo quản tiền mặt đều do thủ quỹ chịu trách nhiệm thực hiện.

2.4.1. Kế toán chi tiết tiền mặt

a, Đối với tiền mặt là tiền Việt Nam

➤ Nguyên tắc hạch toán

1, Chỉ phản ánh vào tài khoản 111 “Việt Nam” số tiền mặt, ngoại tệ thực nhập, xuất quỹ tiền mặt. Đối với khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào Ngân hàng (Không qua quỹ tiền mặt của đơn vị) thì không ghi vào bên Nợ TK 111 “ Tiền mặt” mà ghi vào bên Nợ TK 113 “ Tiền đang chuyển”.

2, Các khoản tiền mặt do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại đơn vị được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

3, Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có Phiếu thu, Phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhận, xuất quỹ theo

chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

4, Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

5, Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt. Nếu có chênh lệch kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

➤ Các chứng từ sổ sách sử dụng

1, Việc thu chi tiền mặt tại quỹ phải có lệnh thu chi. Lệnh thu, chi này phải có chữ ký của giám đốc (hoặc người được ủy quyền) và kế toán trưởng. Trên cơ sở các lệnh thu chi kế toán tiến hành lập các phiếu thu – chi.

2, Phiếu thu(hoặc phiếu chi): do kế toán lập từ 2 đến 3 liên(đặt giấy than viết một lần hoặc in theo mẫu quy định), sau khi ghi đầy đủ nội dung trên phiếu và ký tên vào phiếu, chuyển cho kế toán trưởng duyệt(riêng phiếu chi phải có chữ ký của thủ trưởng đơn vị) một liên lưu lại nơi lập phiếu, các liên còn lại chuyển cho thủ quỹ để thu(hoặc chi) tiền. Sau khi nhập (hoặc xuất) tiền thủ quỹ phải đóng dấu “ đã thu” hoặc “ đã chi” và ký vào Phiếu thu, giữ một liên để ghi sổ quỹ, một liên giao cho người nộp (hoặc nhận) tiền. Cuối ngày chuyển cho kế toán để ghi sổ.

3, Trường hợp phiếu thu, phiếu chi gửi ra ngoài doanh nghiệp, liên gửi ra ngoài cần phải được đóng dấu của đơn vị. Phiếu thu, phiếu chi được đóng thành từng quyển dùng trong một năm. Trong mỗi phiếu thu (phiếu chi), số của từng phiếu thu (phiếu chi) phải được đánh liên tục trong một kỳ kế toán.

4, Ngoài phiếu thu và phiếu chi là căn cứ để hạch toán vào TK 111 còn cần có các chứng từ gốc liên quan khác kèm vào phiếu thu, phiếu chi như: giấy đề nghị tạm ứng, hóa đơn bán hàng, biên lai thu tiền....

5, Kế toán tiền mặt sau khi nhận được phiếu thu, phiếu chi kèm theo chứng từ gốc do thủ quỹ chuyển tới phải kiểm tra chứng từ và cách ghi chép trên các chứng từ để tiến hành định khoản. Sau đó mới ghi vào “ Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” theo trình tự phát sinh của các khoản thu, chi (nhập, xuất) tiền mặt, tính ra số tiền quỹ vào cuối ngày.

6, “ Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” dùng cho kế toán tiền mặt được mở theo mẫu số S07 – DN tương tự Sổ quỹ tiền mặt, chỉ khác là có thêm cột F “ Tài khoản đối ứng” để kế toán định khoản nghiệp vụ phát sinh liên quan đến bên Nợ, bên Có TK 111 - Tiền mặt.

7, Ngoài ra, các sổ sách sử dụng để hạch toán chi tiết tiền mặt còn bao gồm: Sổ nhật ký thu tiền, Sổ nhật ký chi tiền (Theo hình thức kế toán Nhật ký chung) hay các Bảng kê chi tiết, Sổ chi tiết các tài khoản liên quan....

➤ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu.

(1) Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp lao vụ, dịch vụ nhập quỹ tiền mặt của đơn vị:

- Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (3331)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT);

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán);

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

(2) Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

(3) Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng (như: THu

lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn, thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, . . .) bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT).

(4) Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bằng tiền mặt, khi nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(5) Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, vay dài hạn, ngắn hạn, vay khác bằng tiền mặt (Tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Có các TK 311, 341, . . .

(6) Thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt và nhập quỹ tiền mặt của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 141 - Tạm ứng.

(7) Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn; hoặc

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

(8) Nhận các khoản ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

(9) Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3881).

(10) Khi nhận được vốn do được giao, nhận vốn góp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(11) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt.

(12) Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

(13) Xuất quỹ tiền mặt đem đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 111 - Tiền mặt.

(14) Xuất quỹ tiền mặt mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng:

- Trường hợp mua TSCĐ về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Trường hợp mua TSCĐ về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án hoặc sử dụng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ các TK 211, 213, . . . (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán).

Nếu TSCĐ mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc Quỹ Đầu tư phát triển và được dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, ghi:

Nợ các TK 441, 414, . . .

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(15) Xuất quỹ tiền mặt chi cho hoạt động đầu tư XDCB, chi sửa chữa lớn TSCĐ hoặc mua sắm TSCĐ phải qua lắp đặt để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111 - Tiền mặt.

(16) Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá về nhập kho để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (Theo phương pháp kê khai thường xuyên), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(17) Xuất quỹ tiền mặt mua vật tư, hàng hoá dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nhập kho (Theo phương pháp kiểm kê định kỳ), ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111, 6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(18) Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

(19) Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi mua nguyên vật liệu sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền mặt phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642, . . .

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(20) Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

Nợ các TK 635, 811, . . .

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

(21) Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 111 - Tiền mặt.

b) Với tiền mặt là ngoại tệ.

➤ Quy định chung:

1) Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2) Bên Có của TK 1112 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK1112 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia

quyền; Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh (như một loại hàng hóa đặc biệt).

3) Tiền mặt bằng ngoại tệ ngoài việc quy đổi ra Đồng Việt Nam, Kế toán còn phải theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên TK 007 “Ngoại tệ các loại” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

4) Việc quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam phải tuân thủ những quy định sau:

- Đối với tài khoản thuộc loại Chi phí, Thu nhập, Vật tư, Hàng hóa, Tài sản cố định... dù doanh nghiệp có hay không sử dụng tỷ giá hạch toán, khi có phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đều phải luôn luôn ghi sổ bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- Các doanh nghiệp có ít nghiệp vụ bằng ngoại tệ thì các tài khoản tiền, các tài khoản phải thu, phải trả được ghi sổ bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kết cấu của TK 007- Ngoại tệ các loại.

Bên Nợ Ngoại tệ tăng trong kỳ

Bên Có Ngoại tệ giảm trong kỳ

Dư Nợ Ngoại tệ còn trong kỳ

i) Hạch toán thu với ngoại tệ.

Nhập quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ, kế toán căn cứ vào tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ra Đồng Việt Nam.

ii) Hạch toán chi với ngoại tệ.

Xuất quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ để thanh toán, chi trả cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nếu có chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá thực tế thu ngoại tệ và tỷ giá ngày phát sinh nghiệp vụ chi ngoại tệ thì phản ánh số chênh lệch này trên TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” (Nếu lãi tỷ giá hối đoái) hoặc TK635 “Chi phí hoạt động tài chính” (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái).

iii) Thời điểm cuối năm tài chính.

Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ

giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và hoạt động sản xuất kinh doanh (4131).

Kết cấu Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ: + Chênh lệch tỷ giá phát sinh giảm của Vốn bằng tiền, Vật tư, Hàng hóa, Khoản phải thu có gốc ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh tăng của các khoản Nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

+ Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Có: + Chênh lệch tỷ giá phát sinh tăng của Vốn bằng tiền, Vật tư, Hàng hóa, khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh giảm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

+ Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Dư Nợ: Chênh lệch tỷ giá cần được xử lý.

Dư Có: Chênh lệch tỷ giá còn lại.

➤ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1) Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ là thiên mặt trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh (Kể cả của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XD CB).

a) Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt là ngoại tệ.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133. . . (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133. . . (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp, hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, hoặc nhận nợ nội bộ,. . . bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK có liên quan (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 311, 331, 336, 341, 342,. . . (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

b) Khi thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ,. . .):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,. . . (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,. . . (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ là tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH)

Có các TK 511, 515, 711,. . . (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

d) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, . . .):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138, . . . (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138, . . . (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

(2) Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động).

a) Khi mua ngoài vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241, . . . (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241, . . . (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

b) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn, nợ nội bộ (nếu có),...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư XDCB và được xử lý, hạch toán theo quy định (Xem hướng dẫn TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

(3) Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản ngoại tệ là tiền mặt khi đánh giá lại cuối năm.

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư TK 111 “Tiền mặt” có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính (Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính), có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất, kinh doanh (TK 4131):

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112).

c) Đối với tiền mặt là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.

➤ Nguyên tắc ghi nhận

Đối với vàng, bạc, kim khí quý đá quý phản ánh ở tài khoản tiền mặt chỉ áp dụng cho doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý ở các doanh nghiệp có vàng, bạc, kim khí quý đá quý nhập quỹ tiền mặt thì việc nhập, xuất được hạch toán như các loại hàng tồn kho, khi sử dụng để thanh toán chi trả được hạch toán như ngoại tệ.

Khi có các nghiệp vụ phát sinh liên quan tới các tài sản này thì phản ánh vào TK111(3). Do Vàng, Bạc, Kim khí quý, Đá quý có giá trị cao nên khi mua cần có đầy đủ các thông tin như: ngày mua, mẫu mã, độ tuổi, giá thanh toán... Các loại vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được ghi sổ theo giá thực tế, khi xuất có thể sử dụng một trong các phương pháp tính giá thực tế như: Phương pháp giá đơn vị bình quân; nhập trước, xuất trước; nhập sau xuất trước; hay phương pháp đặc điểm riêng. Song từng loại vàng, bạc, kim khí quý, đá quý lại có đặc điểm riêng và giá trị khác nhau nên sử dụng phương pháp đặc điểm riêng để tính giá vàng, bạc, kim khí quý, đá quý xuất dùng là chính xác nhất.

➤ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu.

(1) Mua vàng, bạc, đá quý nhập quỹ

Nợ TK 111 (1113) – Giá mua thực tế ghi trên hóa đơn.

Có TK 111, 112, 331

(2) Nhận ký quỹ ký cược bằng vàng, bạc, đá quý.

Nợ TK 111 (1113) Giá thực tế nhập quỹ

Có TK 388 (3388) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 344 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

(3) Khách hàng trả nợ bằng vàng, bạc, đá quý.

Nợ TK 111 (1113) – Giá thực tế lúc thanh toán

Có TK 131 – Giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 515 (hoặc Nợ TK 635) chênh lệch tỷ giá tăng (giảm) do giá thực tế tăng (giảm).

(4) Hoàn trả tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn

Nợ TK 338 (3388)

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 111 (1113) Theo giá thực tế lúc nhận ký cược, ký quỹ.

(5) Xuất vàng, bạc, đá quý mang ký cược, ký quỹ:

Nợ TK 144- Ký cược ký quỹ ngắn hạn.

Nợ TK 244- Ký cược ký quỹ dài hạn.

Có TK 111 (1113) Tỷ giá thực tế lúc xuất vàng, bạc, đá quý.

(6) Xuất vàng, bạc, đá quý để thanh toán nợ cho người bán:

Nợ TK 331 – Theo Giá thực tế lúc ghi nhận nợ.

Có TK 111(1113) Tỷ giá xuất vàng, bạc, đá quý thực tế.

Có TK 515(hoặc TK 635) Chênh lệch tỷ giá tăng (giảm) do giá thực tế tăng (giảm).

2.4.2 Kế toán tổng hợp tiền mặt

a) Quy định chung

- Hạch toán tiền mặt sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp sử dụng một đơn vị tiền tệ thông dụng khác.

- Chỉ phản ánh vào TK111 “ Tiền mặt” số tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ tiền mặt.

- Những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh) để ghi sổ kế toán.

- Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phản ánh ở tài khoản tiền mặt chỉ áp dụng cho doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan tới các tài sản này thì phản ánh vào TK111(3).Do Vàng, Bạc, Kim khí quý, Đá quý có giá trị cao nên khi mua cần có đầy đủ các thông tin như: ngày mua, mẫu mã, độ tuổi, giá thanh toán... Các loại vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được ghi sổ theo giá thực tế, khi xuất có thể sử dụng một trong các phương pháp tính giá thực tế như: Phương pháp giá đơn vị bình quân; nhập trước, xuất trước; nhập sau xuất trước; hay phương pháp đặc điểm riêng. Ở các doanh nghiệp có vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ tiền mặt thì việc nhập, xuất được hạch toán như các loại hàng tồn kho, khi sử dụng để thanh toán chi trả thì được hạch toán như ngoại tệ.

b) Chứng từ, sổ sách sử dụng:

Kế toán tổng hợp tiền mặt sử dụng các chứng từ để hạch toán như: Phiếu thu, Phiếu chi, Lệnh chi, Hợp đồng, Bảng kê, Nhật ký, Sổ cái. Khi phát sinh các nghiệp vụ thu chi Kế toán sẽ lập Phiếu thu (Phiếu chi) trình cho Giám đốc, Kế toán trưởng duyệt rồi chuyển cho Thủ quỹ thu (chi) tiền, sau đó kế toán phân hành Vốn bằng tiền sẽ tiến hành định khoản và cập nhật số liệu vào Sổ quỹ tiền mặt, Sổ cái và các Sổ liên quan khác. Cuối kì Kế toán đối chiếu số liệu để lên Bảng cân đối và các Báo cáo kế toán khác.

c) Tài khoản sử dụng:

Đề hạch toán tiền mặt tại quỹ kế toán sử dụng TK111 “ Tiền mặt” kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản này bao gồm:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt là ngoại tệ)

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý xuất quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thiếu phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kì (đối với tiền mặt là ngoại tệ).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111- Tiền mặt có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1111 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Đồng Việt Nam tại quỹ tiền mặt.
- TK1112 - Ngoại tệ: Phản ánh tình hình thu, chi, tăng, giảm, tỷ giá và tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- TK1113 – Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý: phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập, xuất, tồn quỹ.

2.5 Kế toán tiền gửi Ngân hàng.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các khoản thanh toán giữa các doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức kinh tế khác được thực hiện chủ yếu qua ngân hàng đảm bảo cho việc thanh toán vừa an toàn vừa thuận tiện, vừa chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật thanh toán.

Theo chế độ quản lý tiền mặt, toàn bộ số tiền của doanh nghiệp trừ số được giữ tại quỹ tiền mặt (theo thỏa thuận của doanh nghiệp với Ngân hàng) đều phải gửi vào Tài khoản tại Ngân hàng. Các khoản tiền của doanh nghiệp tại Ngân hàng bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý trên các tài khoản tiền gửi chính, tiền gửi chuyên dùng cho các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt như tiền lưu ký, Séc bảo chi, Séc định mức, Séc chuyển tiền, thư tín dụng. Doanh nghiệp phải theo dõi chặt chẽ tình hình biến động và số dư của từng loại tiền gửi.

2.5.1. Kế toán chi tiết tiền gửi Ngân hàng.

a) Đối với tiền gửi Ngân hàng là Đồng Việt Nam.

➤ Nguyên tắc hạch toán trên TK112- Tiền gửi Ngân hàng (TGNH).

1) Căn cứ để hạch toán trên TK112 “Tiền gửi Ngân hàng là các Giấy báo có, Giấy báo nợ hoặc Bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (Ủy nhiệm chi, Ủy nhiệm thu, Séc chuyển khoản, Séc bảo chi,...).

2) Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến, Kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có chênh lệch giữa số liệu trên Sổ kế toán của đơn vị, số liệu trên chứng từ gốc của đơn vị với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng biết để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì Kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng trên Giấy báo nợ, Giấy báo có hoặc Bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) phản ánh vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (Khi số liệu của Kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (Nếu số liệu của Kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

3) Ở những đơn vị có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho việc giao dịch thanh toán. Kế toán phải mở Sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, Ngoại tệ các loại).

4) Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở từng Ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

➤ Chứng từ sổ sách sử dụng:

- Giấy báo có, Giấy báo nợ, Bản sao kê của Ngân hàng.
- Các chứng từ khác: Séc chuyển tiền, Séc định mức, Séc bảo chi, Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi.

- Sổ tiền gửi Ngân hàng, Sổ chi tiết thanh toán với người mua người bán bằng VNĐ (S31-DN), Sổ chi tiết tiền gửi Ngân hàng, Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi Ngân hàng...

➤ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu.

1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 111 - Tiền mặt.
2. Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 113 - Tiền đang chuyển.
3. Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.
4. Thu hồi các khoản tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn.
5. Nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.
6. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

7. Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 128 - Đầu tư khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (3331)

8. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng chuyển khoản.

8.1. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và thu từ các hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Khoản thu chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (3331).

8.2. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác.

9. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

10. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

11. Chuyển tiền gửi Ngân hàng đi ký quỹ, ký cược (dài hạn, ngắn hạn), ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

12. Chuyển tiền gửi Ngân hàng đi đầu tư tài chính ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

13. Trả tiền mua vật tư, công cụ, hàng hoá về dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, uỷ nhiệm chi hoặc séc:

+ Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, khi phát sinh, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

+ Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, khi phát sinh, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

14. Trả tiền mua TSCĐ, BĐS đầu tư, đầu tư dài hạn, chi phí đầu tư XDCB phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

15. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Nợ TK 341 - Vay dài hạn

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

16. Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn, chi các quỹ doanh nghiệp,.. . bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Nợ các TK 414, 415, 418,.. .

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

17. Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ cho người mua bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

18. Chi bằng tiền gửi Ngân hàng liên quan đến các khoản chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

b) Đối với tiền gửi Ngân hàng là ngoại tệ.

➤ *Nguyên tắc hạch toán:*

1) Trường hợp gửi tiền vào Ngân hàng bằng ngoại tệ thì được phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh (Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng). Trường hợp mua ngoại tệ gửi vào Ngân hàng được phản ánh theo tỷ giá mua thực tế phải trả. Trường hợp rút tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán TK112 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền; Nhập trước - xuất trước; Nhập sau - xuất trước; Giá thực tế đích danh.

2) Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh (Kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp SXKD vừa có hoạt động đầu tư XD CB) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền gửi ngoại tệ nếu có phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái thì các khoản chênh lệch này được hạch toán vào bên Có TK515 “Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá) hoặc vào bên Nợ TK635 “Chi phí hoạt động tài chính” (nếu lỗ tỷ giá).

3) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động) nếu có phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái thì các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến tiền gửi ngoại tệ này được hạch toán vào TK413 “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Kế toán thực hiện tương tự phần kế toán thu chi tiền mặt bằng ngoại tệ. Ngoài ra, để theo dõi chi tiết các loại nguyên tệ Kế toán mở Sổ chi tiết TK007.

4) Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính là tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này

của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) vào TK4132 và của hoạt động SXKD vào TK4131.

➤ Sổ sách sử dụng:

Sổ tiền gửi Ngân hàng, Sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán bằng ngoại tệ (S32-DN), Sổ chi tiết theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ (S33-DN).

Các nghiệp vụ liên quan tới ngoại tệ vàng, bạc, đá quý được phản ánh tương tự như đối với tiền mặt (Thay 1112 thành 1122) .

2.5.2. Kế toán tổng hợp tiền gửi Ngân hàng.

➤ Quy định chung:

1) Căn cứ để hạch toán trên TK 112 “ Tiền gửi Ngân hàng” là các Giấy báo nợ, Giấy báo có hoặc Bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi, Séc chuyển khoản, Séc bảo chi..) Bảng kê, Nhật ký, Sổ cái.

2) Trong giai đoạn sản xuất kinh doanh (kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan tới tiền gửi ngoại tệ nếu có phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái thì các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thì các khoản chênh lệch này được hạch toán vào bên Có TK 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính” (hoặc Nợ TK 635 “ Chi phí tài chính”) khi lãi (hoặc Lỗ) tỷ giá hối đoái.

3) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) nếu có phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái thì các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan tới tiền gửi ngoại tệ này được hạch toán vào TK 413 (4132) “ Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Kế toán thực hiện tương tự phần kế toán thu chi tiền mặt bằng ngoại tệ.

4) Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính là tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Giai đoạn trước hoạt động) vào TK 413 (4132) và của hoạt động sản xuất kinh doanh TK 413 (4131).

➤ Chứng từ sổ sách sử dụng:

1) Giấy báo nợ, Giấy báo có, Bản sao kê, Lệnh chuyển có, Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi...

2) Các bảng kê, Nhật ký chứng từ, Sổ cái, Sổ sách tổng hợp có liên quan.

➤ Tài khoản sử dụng:

Hạch toán tiền gửi Ngân hàng (TGNH) được thực hiện trên TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản này được thực hiện như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền VNĐ, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý gửi vào NH;
- Số tiền VNĐ, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý chênh lệch tăng so với Ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền gửi là ngoại tệ)

Bên Có:

- Các khoản tiền VNĐ, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý rút ra từ NH;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý chênh lệch giảm so với Ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá giảm do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền gửi là ngoại tệ).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền gửi VNĐ, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý còn gửi tại Ngân hàng;

Tài khoản 112- Tiền gửi có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình gửi vào, rút ra và hiện còn Đồng Việt Nam gửi tại Ngân hàng.
- TK1122 - Ngoại tệ: Phản ánh tình hình gửi vào, rút ra, tăng, giảm, tỷ giá và tiền gửi hiện còn ngoại tệ gửi tại Ngân hàng theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- TK1123 – Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý: phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý gửi vào, rút ra, hiện còn gửi tại Ngân hàng.

➤ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1) Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XD CB của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

a) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng tiền gửi ngoại tệ.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoại vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133, . . .
(Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoại vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133, . . .
(Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Khi thanh toán nợ phải trả (nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ. . .)

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342, . . . (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342, . . . (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

b) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH)

Có các TK 511, 515, 711, . . . (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ. . .)

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138, . . . (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138, . . . (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT)

(2) Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động).

a) Khi mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241, . . . (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241, . . . (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

b) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (Nợ phải trả người bán, nợ dài hạn, ngắn hạn, nợ nội bộ (nếu có). . .)

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342, . . . (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342, . . . (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Hàng năm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản và được xử lý theo quy định (Xem nội dung TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

(3) Kế toán đánh giá lại cuối năm các khoản tiền gửi ngoại tệ.

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính là tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố thời điểm cuối năm tài chính. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) vào TK 4132 và của hoạt động sản xuất, kinh doanh vào TK 4131.

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122).

2.6. Kế toán tiền đang chuyển.

Tiền đang chuyển thường bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng kho bạc nhưng chưa nhận được Giấy báo có, hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền thanh toán cho khách hàng nhưng chưa có Giấy báo của đơn vị được thụ hưởng.

➤ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi, Giấy nộp tiền, Biên lai thu tiền, Phiếu chuyển tiền...

- Các chứng từ khác kèm theo như: Séc các loại, Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi..

➤ Tài khoản sử dụng:

Việc hạch toán tiền đang chuyển được thực hiện trên TK 113 “ Tiền đang chuyển”. Nội dung kết cấu tài khoản này được thể hiện như sau:

Bên Nợ: - Các khoản tiền mặt hoặc Séc bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ đã nộp vào Ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện để chuyển vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được Giấy báo có;

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kì;

Bên Có: - Số kết chuyển vào TK 111, 112 hoặc TK Có liên quan;

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ;

Số dư bên Nợ: - Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ;

Kế toán tổng hợp sử dụng TK 113 – Tiền đang chuyển để phản ánh tiền đang chuyển của doanh nghiệp. Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 2 là :

TK 1131(VNĐ) và TK 1132 (Ngoại tệ).

➤ Một số nghiệp vụ kế toán chủ yếu:

(1) Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào Ngân hàng (không qua quỹ) nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Thu nợ của khách hàng)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(2) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).

(3) Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở Ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122).

(4) Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng séc, đơn vị đã nộp séc vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

(5) Ngân hàng báo Có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)

(6) Ngân hàng báo Nợ các khoản tiền đang chuyển đã chuyển cho người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132).

(7) Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, đánh giá lại số dư ngoại tệ trên Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển":

- Nếu chênh lệch tỷ giá tăng, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1132)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu chênh lệch tỷ giá giảm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

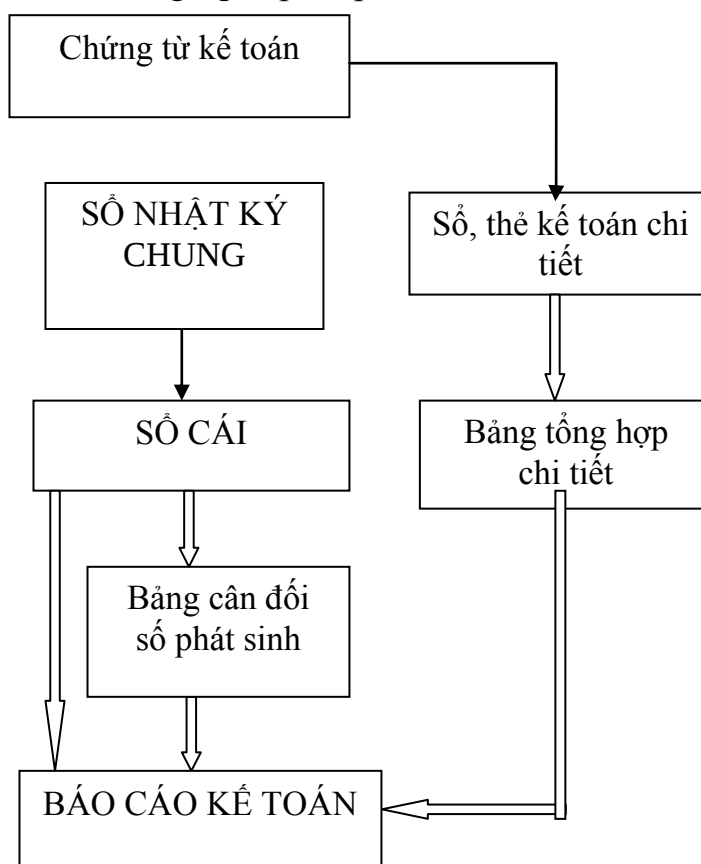
2.7 Tổ chức hệ thống sổ kế toán trong doanh nghiệp

Để đáp ứng yêu cầu công tác kế toán tài chính cũng như việc phục vụ cho kế toán quản trị, mỗi doanh nghiệp đều phải nghiên cứu, thiết kế sổ kế toán, thiết kế sổ kế toán chi tiết sao cho phù hợp với đặc điểm, tình hình quản lý của doanh nghiệp.

Theo chế độ kế toán hiện hành có những hình thức kế toán tổng hợp như sau:

- Hình thức nhật ký chung (NKC)

Theo hình thức này thì tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trong đó trọng tâm là sổ nhật ký chung (NKC) theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh đó. Sau đó lấy số liệu từ NKC ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.



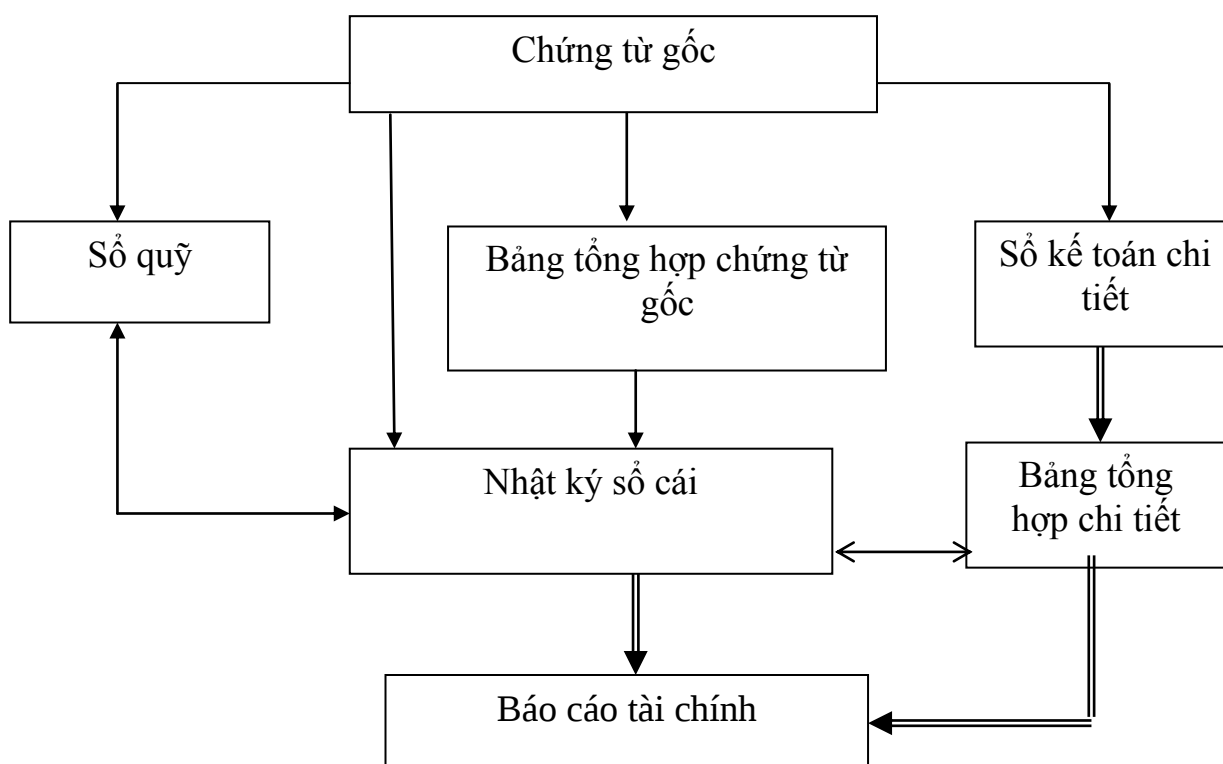
Sơ đồ 01: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày hoặc định kỳ
- ⇨ Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

- Hình thức Nhật ký – Sổ cái

Theo hình thức này các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh được tập hợp, ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (Theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ NKSC. Căn cứ để ghi vào Nhật ký – Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.



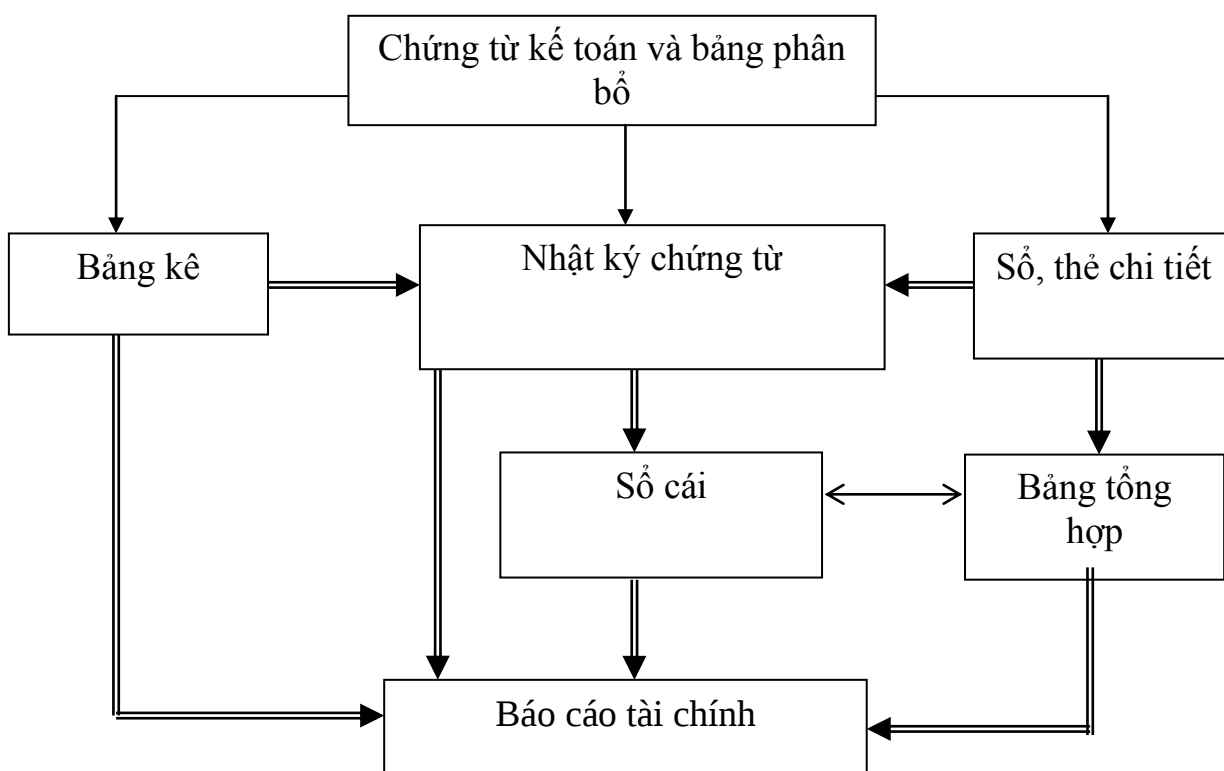
Sơ đồ 02: Trình tự ghi sổ sách theo hình thức nhật ký sổ cái

Ghi chú

- ghi hàng ngày
- =====→ ghi cuối tháng
- ←===== ghi kiểm tra, đối chiếu

- Hình thức Nhật ký chứng từ

- Hình thức Nhật ký – Chứng từ là hình thức tổ chức sổ kế toán dùng để tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ đó theo bên nợ của tài khoản đối ứng.



Sơ đồ 03: Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký-chứng từ

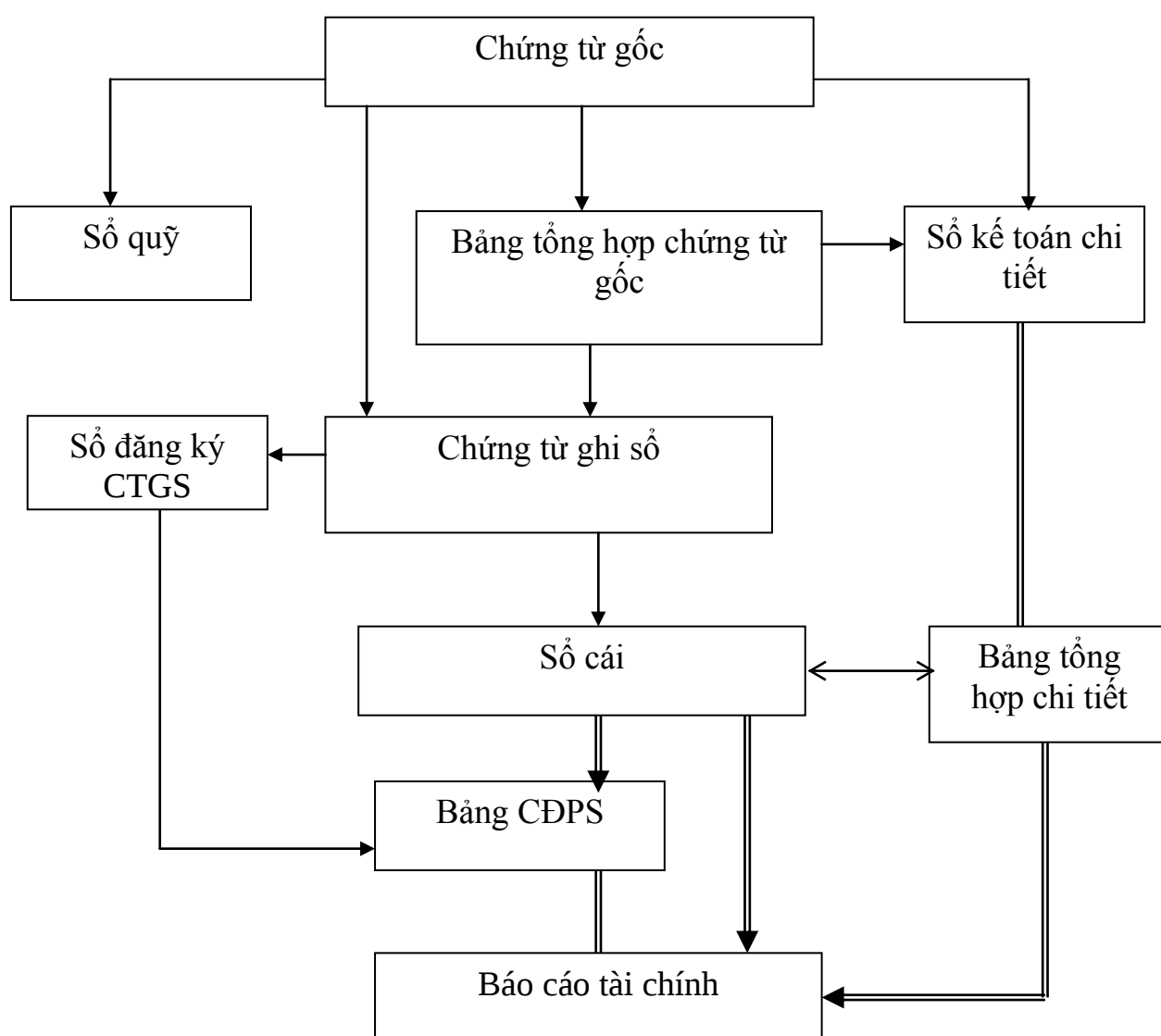
Ghi chú

- ghi hàng ngày
- =====→ ghi cuối tháng
- ←=====→ kiểm tra, đối chiếu

- Hình thức chứng từ ghi sổ

Đây là hình thức kế toán kết hợp ghi sổ kế toán kết hợp ghi sổ theo thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ với nội dung theo nội dung kinh tế trên sổ cái. Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.



Sơ đồ 04: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức CTGS

Ghi chú

- ghi hàng ngày
- ====→ ghi cuối tháng
- ↔ kiểm tra, đối chiếu

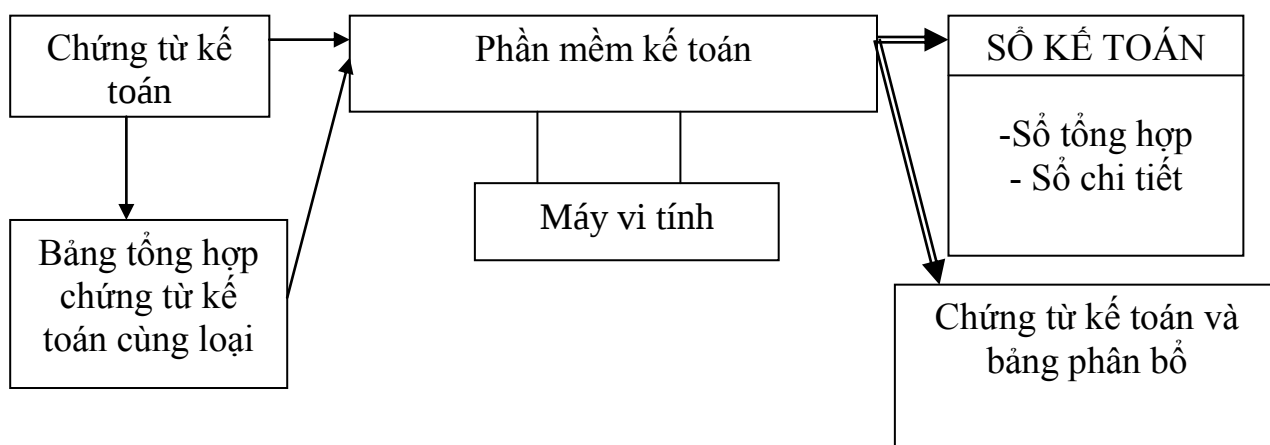
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán theo quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.



Sơ đồ 05: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC

1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

1.1. Giới thiệu chung về doanh nghiệp

- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc được thành lập vào năm 2007 theo giấy phép kinh doanh số 0200783157 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 27 tháng 12 năm 2007.

Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 09 năm 2011.

- Tên Doanh nghiệp:

Tên công ty viết bằng tiếng việt : Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET – UC INVESTMENT
CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETUC INVESCO

- Địa chỉ trụ sở chính: Số2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Lê Hồng Phong, Hải An, Hải Phòng
- Điện thoại/Fax : (031) 389.88.89 – (031) 389.86.86
- Địa chỉ email: vietuccmt@gmail.com
- Ngành nghề Kinh doanh chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Vốn điều lệ : 18.000.000.000 đồng.
- Người đại diện theo pháp luật :

Ông: Trịnh Khắc Điện

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/04/1971

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

CMND: 273026670

Ngày cấp: 01/06/2001

Nơi cấp: Công an Bà Rịa-Vũng Tàu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số D15 khu làng cá Bến Đình, phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện tại: Số D15 khu làng cá Bến Đình, phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty Cổ phần

1.2 Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Tên gọi Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc được đặt dựa theo quốc tịch của các vị cổ đông sáng lập công ty, bao gồm:

1. Ông Trịnh Khắc Điện (Quốc tịch Việt Nam) Chức vụ : Tổng giám đốc

2. Ông Terrence James Coman (Quốc tịch Úc) Chức vụ : Phó Giám đốc

3. Ông Đào Trọng Hậu (Quốc tịch Việt Nam) Chức vụ : Chủ tịch HĐQT

- Xuất phát từ nhu cầu làm việc trong một không gian thoáng đãng và yên tĩnh, các chủ đầu tư đã họp bàn và đưa ra quyết định cho xây dựng một tòa nhà cao 11 tầng dùng làm văn phòng cho thuê, nhằm phục vụ khách hàng với những tiện ích nhất định. Được xây dựng từ năm 2007 và hoàn thành vào khoảng giữa năm 2011, Tòa nhà Việt Úc(tên thường gọi của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc) tọa lạc trên đường Lê Hồng Phong, một cung đường với những công trình lớn như Trung tâm thương mại Thùy Dương Plaza, Siêu thị BigC, Tòa nhà Khánh Hội, gần hơn nữa là trung tâm hành chính quận Hải An.... Với mong muốn mang lại cho khách hàng sự thoải mái và yên tâm khi chọn nơi đây làm trụ sở làm việc, Tòa nhà Việt Úc cung cấp cho khách thuê nhiều lợi ích thuê như: miễn một phần hoặc giảm tiền thuê trong thời gian đầu, điều chỉnh giá thuê, khuyến mại về trang bị nội thất , miễn phí đỗ xe, chất lượng dịch vụ bảo vệ tốt, hệ thống camera quan sát các tầng của Tòa nhà, các hợp đồng quy đổi theo tiền Việt Nam (VND), đồng thời các điều kiện cho thuê cũng dễ dàng và đơn giản.

- Bắt đầu đi vào hoạt động từ cuối năm 2011, Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc đã thu hút được 6 khách hàng bao gồm : Công ty Cổ phần khoáng sản DLH, Công ty TNHH vận tải DLH, Công ty TNHH Giải pháp thông tin và truyền thông HSC, Công ty cổ phần Việt Thịnh, Công ty TNHH Mỹ phẩm Sắc màu Mới.

- Nắm được vị trí địa lý thuận lợi cùng với tầm nhìn xa về các trục đường chính, sang năm 2012 đã có thêm một vài khách hàng bắt tay ký kết hợp đồng với công ty như Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hàng Hải Liên Minh, Công ty Cổ phần đầu tư vận tải và thương mại Anh Việt...

- Cùng với xu hướng phát triển và sự tín nhiệm từ phía các đối tác, cho đến nay , Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc đã tiếp nhận và xúc tiến ký hợp đồng với gần 30 công ty(tương đương với khoảng 1.120m², chiếm khoảng 2/3 Tổng diện tích của Tòa nhà). Trong đó có những doanh nghiệp tin tưởng và đồng ý ký kết

với bản hợp đồng có thời hạn lên đến 5 năm, VD như Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (Chi nhánh Hải Phòng). Điều này cũng rất thuận lợi cho việc giao dịch ngân hàng của các công ty trong Tòa nhà.

1.3. Đặc điểm kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

1.3.1 Ngành nghề phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

- Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

+Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua

+Đầu tư cải tạo đất và đầu tư cải tạo hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất

đã có hạ tầng. Mã ngành: 6810

STT	Tên ngành	Mã Ngành
1	Kinh doanh BĐS , quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư tạo lập nhà , công trình xây dựng để bán , cho thuê, cho thuê mua Đầu tư cải tạo đất và đầu tư cải tạo hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng	6810 (chính)
2	Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc , hội họp , đám cưới)	5621
3	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết : Nạo vét sông biển	4390
4	Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước , lò sưởi và điều hòa không khí	4322
5	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
6	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
7	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quán bar)	5630
8	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết : Tư vấn lập quy hoạch xây dựng , dự án đầu tư, bản vẽ thi công ,lập dự toán . tổng dự toán . Tư vấn quản lý dự án , lập hồ sơ mời thầu . phân tích , đánh giá hồ sơ dự thầu , lập hồ sơ địa chính và cắm cọc giải phóng mặt bằng	7020

9	Cung ứng lao động tạm thời không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động	7820
10	Phá dỡ	4311
11	Xây dựng nhà các loại	4100
12	Cho thuê máy móc , thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết : Cho thuê máy móc , thiết bị xây dựng . Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
13	Hoạt động của các trung tâm , đại lý tư vấn , giới thiệu và môi giới lao động , việc làm (Không bao gồm tư vấn giới thiệu và môi giới cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)	7810
14	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần, người nghiện	8720
15	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết : Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)	7830
16	Đại lý du lịch	7911
17	Điều hành tua du lịch	7912
18	Chuẩn bị mặt bằng	4312
19	Lắp đặt hệ thống điện	4312
20	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế khảo sát địa hình công trình xây dựng; thiết kế các công trình đường dây cao thế, hạ thế điện áp đến 35KV; thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp; hoạt động đo đạc bản đồ: lập bản đồ địa chính; hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật;	7110
21	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
22	Khai thác đá, cát , sỏi . đất sét	0810
23	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
24	Xây dựng công trình công ích	4220
25	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, công trình vệ sinh môi trường	4290

1.3.2. Đặc điểm kinh doanh của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

- Cung cấp các văn phòng cho thuê với giá cả phù hợp cùng với chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao hơn, nhằm mục đích mang lại lợi nhuận và mang đến cho khách hàng sự thoải mái nhất định khi lựa chọn làm văn phòng làm việc.
- Khách hàng của công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc không chỉ là những khách hàng trong nội ngoại thành Hải Phòng mà còn có cả những khách hàng từ tỉnh khác như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh....

Nhằm hướng tới mục tiêu ngày càng phát triển và mở rộng thị trường , Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc luôn nỗ lực cố gắng mang lại lợi ích tối đa cho các khách hàng.

1.3.3. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc**➤ Thuận lợi :**

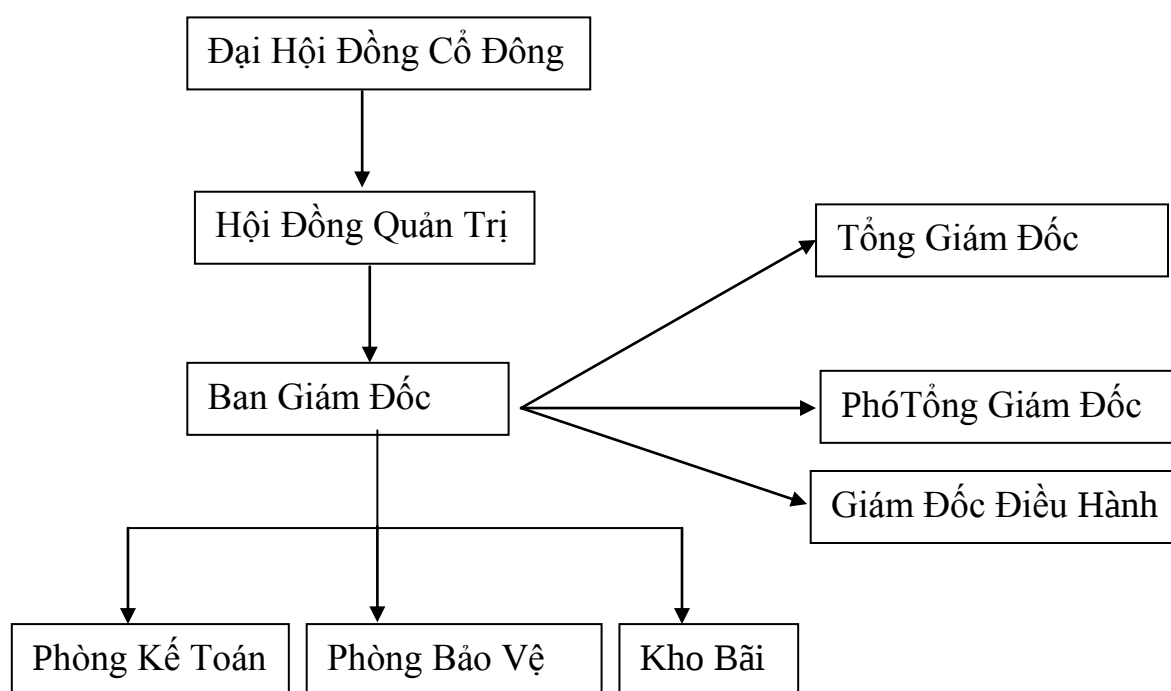
- Tọa lạc trên trục đường lớn Lê Hồng Phong, tiện lợi cho giao thông qua lại, không gian rất thoáng đãng và trong lành.
- Tòa nhà nằm gần với các ngân hàng như ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, ngân hàng Bắc Á, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, tiện lợi cho việc giao dịch ngân hàng. Nằm ngay sát trung tâm hành chính quận Hải An. Gần với Cảng Hải Phòng, rất thuận tiện cho các công ty vận tải.
- Ban lãnh đạo cũng như đội ngũ nhân viên trẻ, có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao.
- Trang bị các tiện nghi hiện đại, hệ thống camera giám sát khu vực trong và ngoài sảnh Tòa nhà 24/24h.
- Cung cấp nơi đỗ xe miễn phí cho khách hàng.
- Công ty luôn đặt chữ tín lên hàng đầu, đảm bảo chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao, làm hài lòng cả những khách hàng khó tính nhất.

➤ Khó khăn:

- Với xu hướng nguồn cung văn phòng cho thuê tăng, hiện nay nhiều văn phòng đang vướng phải tỷ lệ trống khá cao, Công ty CP tư vấn đầu tư Việt Úc cũng không thể tránh khỏi tình trạng này.
 - Khu vực bãi đỗ xe còn chưa đủ rộng.
 - Luôn phải cạnh tranh với các đối thủ tiềm tàng như TD Plaza, Cát Bi Plaza, Tòa nhà Thành Đạt, Tòa nhà Khánh Hội.

1.4. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

1.4.1. Sơ đồ bộ máy quản lý



Sơ đồ 06 : Bộ máy quản lý của công ty

1.4.2. Chức năng và nhiệm vụ các phòng ban

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề liên quan tới phương hướng hoạt động, vốn điều lệ, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty, nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những vấn đề khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác.

Ban Giám đốc:

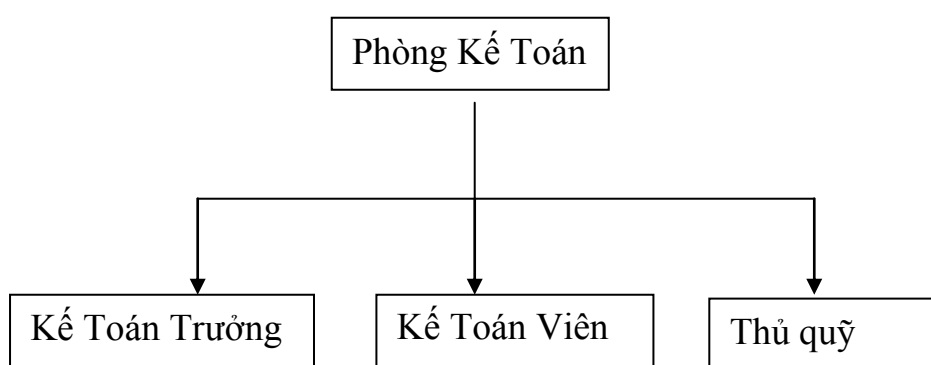
- **Tổng Giám đốc:** Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- **Phó giám đốc:** Phó giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc quản lý điều hành một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực được Giám đốc phân công, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về lĩnh vực mình được phân công phụ trách.

- **Giám đốc điều hành:** Giám đốc điều hành là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

1.5. Đặc điểm, tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 07 : Bộ máy kế toán của công ty

1.5.2. Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy kế toán

- **Kế toán trưởng:** Có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán, chỉ đạo trực tiếp toàn bộ nhân viên kế toán trong công ty, làm tham mưu cho tổng giám đốc về các hoạt động kinh doanh, tổ chức kiểm tra kế toán nội bộ trong công ty. Khi quyết toán được lập xong, kế toán trưởng có nhiệm vụ thuyết minh và phân tích, giải thích kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về mọi số liệu ghi trong bảng quyết toán, nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính theo quy định.

- **Kế toán viên:** Là người có trách nhiệm thu thập, tiến hành phân loại các chứng từ và tổng hợp lại để ghi vào các sổ kế toán một cách chính xác, và thực hiện các công tác kế toán theo sự chỉ đạo của kế toán trưởng.

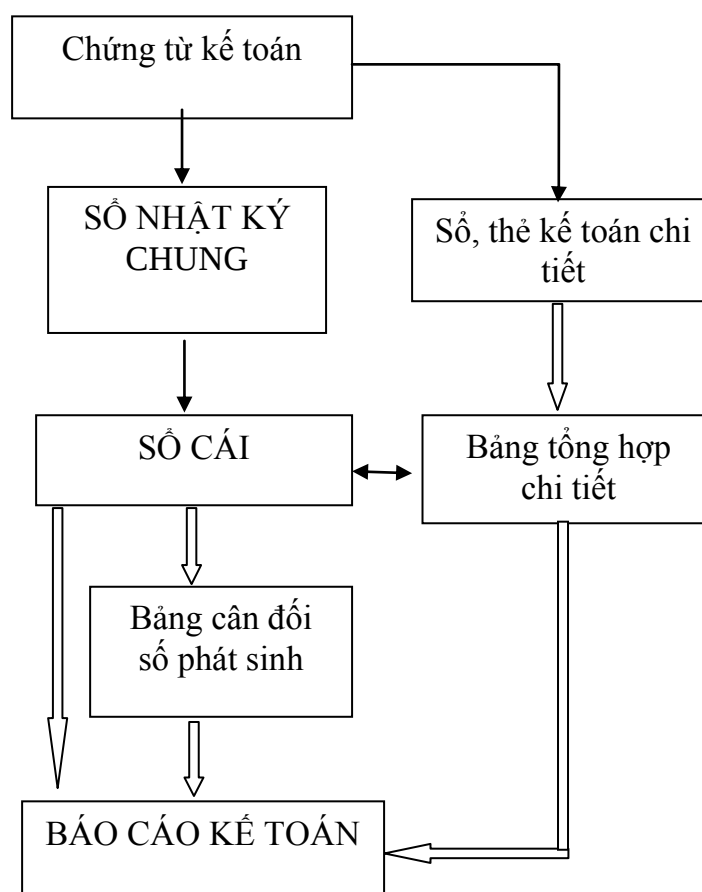
- **Thủ quỹ:** Là người quản lý tiền mặt của công ty, thu và chi tiền mặt khi có lệnh. Hàng tháng phải kiểm kê số tiền thu và chi đối chiếu với sổ sách các bộ phận có liên quan.

1.5.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

- Phòng kế toán có nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.
- Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.
- Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.
- Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.

1.5.4. Hình thức kế toán, chế độ kế toán và phương pháp áp dụng

Hiện nay, Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



Sơ đồ 08: Sơ đồ chứng từ kế toán:

Chú thích:

- Ghi hàng ngày hoặc định kỳ
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

-Trình tự ghi sổ chứng từ kế toán

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Các sổ, thẻ kế toán chi tiết được ghi đồng thời với sổ Nhật ký chung.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối sổ phát sinh.

Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty:

- Niên độ kế toán được tính từ ngày 01/01/N đến ngày 31/12/N.
- Ngôn ngữ sử dụng trong kế toán: Tiếng Việt.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam Đồng (VND)
- Hình thức sổ sách kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Chứng từ kế toán được sử dụng:
 - Hoá đơn tài chính
 - Phiếu chi, phiếu thu
- Hệ thống sổ kế toán:
 - Sổ quỹ tiền mặt
 - Sổ nhật ký chung
 - Sổ Cái
 - Sổ quỹ tiền gửi ngân hàng
 - Sổ chi tiết bán hàng
 - Sổ chi tiết tài khoản
- Hệ thống báo cáo tài chính:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Bảng cân đối tài khoản

- Hình thức mở và khoá sổ kế toán:

Mở sổ kế toán: đầu niên độ kế toán, công ty tiến hành mở sổ kế toán theo danh mục đã đăng ký với cơ quan nhà nước.

Khoá sổ kế toán: cuối kỳ hạch toán(tháng, quý, năm)

- Hệ thống tài khoản sử dụng: Theo chế độ kế toán doanh nghiệp quyết định Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2. Tổ chức công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Vốn bằng tiền tại công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi Ngân hàng. Trong các Báo cáo Vốn bằng tiền, công ty sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là: Đồng Việt Nam để phục vụ cho công tác hạch toán, ghi chép. Trường hợp phát sinh các giao dịch có liên quan đến ngoại tệ thì sẽ quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam để hạch toán và ghi chép kế toán.

2.1. Tổ chức công tác kế toán tiền mặt tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Tiền mặt là số vốn bằng tiền được Thủ quỹ bảo quản trong két sắt an toàn của công ty. Công ty không phát sinh các khoản ngoại tệ hay vàng, bạc, kim khí quý, đá quý trong công tác hạch toán tiền mặt.

Nguyên tắc quản lý tiền mặt của công ty chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ hiện hành của Nhà nước.

Thủ quỹ đảm nhận việc thu, chi tiền mặt tại quỹ của công ty. Khi phát sinh nghiệp vụ liên quan tới tiền mặt, Kế toán tiền mặt tiến hành lập Phiếu thu, Phiếu chi. Phiếu thu, Phiếu chi được lập thành 3 liên ghi đầy đủ nội dung, có đầy đủ chữ ký của người thu, người nộp, người chi, người nhận, người cho phép nhập xuất quỹ, sau đó chuyển cho Kế toán trưởng duyệt (Riêng Phiếu chi phải có chữ ký duyệt của thủ trưởng đơn vị). Một liên lưu lại nơi lập phiếu, các liên còn lại chuyển cho Thủ quỹ để tiến hành thu (hoặc chi) tiền. Sau khi nhập quỹ (hoặc xuất quỹ) tiền mặt Thủ quỹ phải đóng dấu “ đã thu” hoặc “ đã chi” và ký tên, giữ lại một liên để ghi Sổ quỹ, một liên giao cho người nộp (hoặc người nhận) tiền. Cuối ngày chuyển cho Kế toán phần hành ghi sổ.

✓ Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 111 “Tiền mặt” Tài khoản tiền mặt có 3 tài khoản cấp 2

nhưng Công ty chỉ sử dụng một tài khoản cấp 2 của tài khoản này là: TK 1111 – Tiền Việt Nam tại quỹ.

✓ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu;
- Phiếu chi;
- Hóa đơn GTGT
- Giấy nộp tiền;
- Giấy đề nghị tạm ứng;
- Giấy thanh toán tiền tạm ứng;
- Biên lai thu tiền;
- Sổ quỹ tiền mặt;
- Sổ chi tiết quỹ tiền mặt;
- Nhật ký chứng từ số 01;
- Bảng kê số 01;
- Sổ cái TK 111
- Các chứng từ và sổ sách có liên quan khác;

✓ Trình tự ghi sổ kế toán

- Căn cứ vào các chứng từ thu chi hàng ngày Thủ quỹ vào Sổ quỹ tiền mặt đồng thời kế toán theo dõi thu chi vào Sổ chi tiết tài khoản tiền mặt. Đến cuối tháng Thủ quỹ và Kế toán cộng phát sinh và đối chiếu số dư.

- Sau khi vào Sổ kế toán chi tiết Kế toán cộng phát sinh hàng ngày và cuối tháng vào Bảng kê số 01 theo hàng ngang và tài khoản theo hàng dọc tương ứng. Tương tự như vậy cho Nhật ký chứng từ số 01.

- Sau khi vào Bảng kê 01 và Nhật ký chứng từ số 01 Kế toán tiến hành vào Sổ cái TK 111.

- Căn cứ vào Sổ cái, Kế toán vào Bảng cân đối phát sinh rồi tiến hành lên Báo cáo tài chính.

2.1.1. Kế toán chi tiết tiền mặt tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc**❖ Kế toán nghiệp vụ thu tiền mặt tại quỹ của công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc**

Các nguồn thu chủ yếu của công ty:

- Thu từ việc bán hàng hóa và kinh doanh dịch vụ;
- Thu tạm ứng;
- Thu từ các nguồn khác...;

Ví dụ 1: Ngày 03/05/2012: Chi nhánh công ty cổ phần giám định Đại Việt nộp tiền thuê văn phòng 801A và phí sử dụng điện tháng 05/2012, số tiền 9.930.000 đ (đã bao gồm thuế GTGT 10%)

a, Kế toán hạch toán :

Nợ TK 1111: 9.930.000

Có TK 5111: 9.027.273

Có TK 3331: 902.727

b, Chứng từ gốc liên quan:

- Hóa đơn GTGT số 0000226 xuất ngày 03/05/2012

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 03 tháng 05 năm 2012					Mẫu số: 01GTKT3/ Ký hiệu: AA/11P Số: 0000226
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC Mã số thuế: 0200783157 Địa chỉ: Số 2 lô 16D – Khu dân cư Trung Hành 5, P. Đằng Lâm, Q. Hải An, TP. Hải Phòng Điện thoại: 031.389.88.89 Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Chi nhánh Công ty cổ phần giám định Đại Việt tại Hải Phòng Mã số thuế: 0300561285-002 Địa chỉ: 371 Lê Thánh Tông, Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng Hình thức thanh toán: Tiền mặt Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán tiền thuê văn phòng và phí sử dụng điện tháng 05/2012.				9.027.273
Cộng tiền hàng:					9.027.273
Thuế suất GTGT: 10 % , Tiền thuế GTGT:					902.727
Tổng cộng tiền thanh toán					9.930.000
Số tiền viết bằng chữ: Chín triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)					

- Phiếu thu số 05:

Đơn vị: Công ty CP Tư vấn ĐT Việt Úc

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, HP

Mẫu số 01 - TT

(Ban hành theo quyết định số
48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006
của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU
Ngày: 03/05/2012

Quyển số 02 Số: 05
Nợ TK 1111: 9.930.000
Có TK 5111: 9.027.273
Có TK 3331: 902.727

Họ tên người nộp

tiền: Phạm Bích Ngọc

Địa chỉ: Chi nhánh công ty CP Giám định Đại Việt tại Hải Phòng

Lý do nộp: Tiền thuê VP và phí sử dụng điện tháng 05/2012

Số tiền: 9.930.000 Đ

B»ng ch÷: Chín triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng./.

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày: 03/05/2012

Giám đốc	Kế toán	Thủ quỹ	Người lập	Người nộp
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận số tiền: 9.930.000 B»ng ch÷: (Chín triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng./.)

Ví dụ 2: Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt số tiền 20.000.000 đồng:

a, Kế toán hạch toán:

Nợ TK 111: 20.000.000

Có TK 112: 20.000.000

b, Chứng từ liên quan:

(Mặt trước)

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
SÉC**

AA1916002

Yêu cầu trả cho: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
 Số CMT:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
 Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm,
 Hải An, HP
 Số hiệu TK: 2531180666888
 Tại: NH TMCP Quân đội – chi nhánh Nam HP
 Số tiền (bằng chữ) Hai mươi triệu đồng chẵn
 Người phát hành: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
 Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm,
 Hải An, HP
 Số hiệu TK: 2531180666888

Phần dành cho NH ghi

TK Nợ:.....

TK Có:.....

Số tiền (bằng số)
20.000.000 đ**BẢO CHỈ**

Ngày ..tháng...năm
 (Ký tên, đóng dấu)

Hải Phòng, Ngày bốn tháng năm năm 2012

Dấu Kế toán trưởng Người phát hành

(Mặt sau)

Phần quy định cho việc chuyển nhượng

1/ Chuyển nhượng cho:.....	Ngày.....tháng.....năm... (Ký tên, đóng dấu)
2/ Chuyển nhượng cho:.....	Ngày.....tháng.....năm... (Ký tên, đóng dấu)

Phần quy định dùng cho lĩnh tiền mặt

Họ, tên người lĩnh tiền: Đồng Thị Mai Phương

Số CMT (hộ chiếu): 031629600 Ngày cấp : 02/06/2008 Nơi cấp: CA Hải Phòng

Ngày 04 tháng 05 năm 2012

Người nhận tiền**Thủ quỹ****Kế toán****Kế toán trưởng**

- Phiếu thu số 06:

Đơn vị: Công ty CP Tư vấn ĐT Việt Úc

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, HP

Mẫu số 01 - TT

(Ban hành theo quyết định số
48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006
của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU
Ngày: 04/05/2012

Quyển số 02 Số: 06
Nợ TK 1111: 20.000.000
Có TK 112: 20.000.000

Họ tên người nộp

tiền: Đồng Thị Mai Phương

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do nộp: Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt

Số tiền: 20.000.000 Đ

Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng chẵn ./.

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày: 04/05/2012

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)	Người lập (Ký, họ tên)	Người nộp (Ký, họ tên)
--	--------------------------------	--------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

Đã nhận số tiền: 20.000.000 Bằng chữ: (Hai mươi triệu đồng chẵn./.)

Ví dụ 3: Bùi Hoài Nam thanh toán tiền thừa tạm ứng. Số tiền 2.000.000 đồng
a, Kế toán hạch toán:

Nợ TK 111: 2.000.000

Có TK 141: 2.000.000

b, Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu số 07:

Đơn vị: Công ty CP Tư vấn ĐT Việt Úc

Mẫu số 01 - TT

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, HP

(Ban hành theo quyết định số
48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006
của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Ngày: 07/05/2012

Quyển số 02

Số: 07

Nợ TK 1111: 2.000.000

Có TK 141: 2.000.000

Họ tên người nộp

tiền: Bùi Hoài Nam

Địa chỉ: Lái xe công ty

Lý do nộp: Thanh toán tiền thừa tạm ứng

Số tiền: 2.000.000 Đồng

B»ng ch÷: Hai triệu đồng chẵn./.

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày: 07/05/2012

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng
dấu)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nộp
(Ký, họ tên)

Đã nhận số tiền: 2.000.000 Bằng chữ: (Hai triệu đồng chẵn./.)

❖ Kế toán nghiệp vụ chi tiền mặt tại quỹ của công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Các nguồn chi chủ yếu của công ty:

- Chi tạm ứng;
- Chi mua vật tư, tài sản, hàng hóa, công cụ dụng cụ;
- Chi thanh toán lương, thưởng cho cán bộ công nhân viên;
- Chi tiền thanh toán nợ Ngân hàng;
- Chi các khoản nộp ngân sách Nhà nước;
- Các khoản chi khác...;

Ví dụ 01: Ngày 04/05/2012: Chi phí cài đặt phần mềm diệt virus cho máy vi tính văn phòng, số tiền 1.480.000đ

a, *Kế toán hạch toán:*

Nợ TK 6422: 1.345.455

Nợ TK 1331: 134.545

Có TK 1111: 1.480.000

b, *Chứng từ gốc liên quan:*

Mẫu số: 01GTKT3/001					
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG					
Ký hiệu: AA/11P					
Liên 2: Giao người mua hàng			Số: 0000296		
Ngày 04 tháng 05 năm 2012					
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH MÁY TÍNH LONG NGUYỄN					
Mã số thuế: 0201094230					
Địa chỉ: Số 20A Lương Khánh Thiện, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng					
Điện thoại: 031.3652.555					
Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc					
Mã số thuế: 0200783157					
Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: Tiền mặt.....Số tài khoản.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Cài đặt phần mềm diệt virus cho máy vi tính văn phòng				1.345.455
Cộng tiền hàng:					1.345.455
Thuế suất GTGT: 10 % , Tiền thuế GTGT:					134.545
Tổng cộng tiền thanh toán					1.480.000
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)					

- Phiếu chi số 02:

Đơn vị: Công ty CP Tư vấn ĐT Việt Úc

Mẫu số 02 – TT

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, HP

-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 04/05/2012

Quyển số: 01

Số: 02

Nợ TK 6422: 1.345.455

Nợ TK 1331: 134.545

Có TK 1111: 1.480.000

Họ và tên người nhận tiền: Trần Văn Toàn

Địa chỉ: Cty TNHH máy tính Long Nguyễn - 20A Lương Khánh Thiện, Hải Phòng

Lý do chi: Cài đặt phần mềm diệt virus cho máy tính văn phòng

Số tiền 1,480,000 đ

Bằng chữ: Một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng

Kèm theo Chứng từ gốc

Giám đốc	Kế toán	Thủ quỹ	Người lập
(Ký, họ tên, đóng		Người nhận tiền	
dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
		(Ký, họ tên)	

Đã nhận đủ số tiền: 1,480,000

Bằng chữ: Một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng

Ví dụ 02: Ngày 10/05/2012: Thanh toán hóa đơn tiền nước tháng 04/2012, số tiền 878.400 (đã bao gồm thuế GTGT 5%)

a, *Kế toán hạch toán:*

Nợ TK 632: 841.800

Nợ TK 1331 : 36.600

Có TK 1111 : 878.400

b, *Chứng từ liên quan:*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG THU TIỀN NƯỚC Liên 2: Giao cho khách hàng <i>Ngày 16 tháng 04 năm 2012</i> TỔNG GIÁM ĐỐC	Danh bạ khách hàng : 6708737		Mẫu số: 01GTKT2/001 Ký hiệu: AA/12P Số: 0864987		
	Danh bạ điểm dùng: 6708048				
	Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC				
	Địa chỉ: Số 2/16D Khu dân cư Trung Hành 5				
	Mã số thuế: 0200783157		Seri ĐH: M07137523		Tuyến: 1124
	Mã hóa đơn: 25607467 Hóa đơn tháng: 04/2012	Từ ngày: 06/03/2012 Đến ngày: 06/04/2012	Chỉ số cũ: 2258 Chỉ số mới: 2319	Hệ số: 1 Tiêu thụ: 61	
	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	VAT 5%
DN, văn phòng	61	12000	732000	36600	109800
CỘNG			732000	36600	109800
Tổng số tiền bằng chữ: Tám trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm đồng					878.400

Đơn vị: Công ty CP Tư vấn ĐT Việt Úc

Mẫu số 02 – TT

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, HP

-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 10/05/2012

Quyển số: 01

Số: 03

Nợ TK 632: 841.800

Nợ TK 1331: 36.600

Có TK 1111: 878.400

Họ và tên người nhận tiền: Lê Thị Nga

Địa chỉ: Nhân viên Công ty TNHH Một thành viên cấp nước Hải Phòng

Lý do chi: Thanh toán hóa đơn tiền nước tháng 04/2012

Số tiền 878.400 đ

Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm đồng

Kèm theo Chứng từ gốc

Giám đốc	Kế toán	Thủ quỹ	Người lập	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền: 878.400 đ

Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm đồng

2.1.2. Kế toán tổng hợp tiền mặt

Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán tổng hợp lại các nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 111.

Đơn vị: Cty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Mẫu số: S03a – DNN

Địa chỉ: Số2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm,
Hải An, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
... 03/05	 PT05	 03/05	 Doanh thu cho thuê VP	1111 5111 3331	9.930.000	9.027.273 902.727
04/05	PT06	04/05	Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	111 112	20.000.000	20.000.000
04/05	PC02	04/05	Chi phí cài đặt phần mềm diệt virus	6422 1331 111	1.345.455 134.545	1.480.000
07/05	PT07	07/05	Bùi Hoài Nam thanh toán tiền thừa tạm ứng	111 141	2.000.000	2.000.000
10/05 	PC03 	10/05 	Thanh toán hóa đơn tiền nước tháng 04/2012 Tổng cộng	632 1331 1111 X	841.800 36.600 38.058.705.875	878.400 38.058.705.875

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Cty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm,
 Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm: 2012

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu tài khoản: 111

Đơn vị tính: đồng

NT	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ.Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
....	...		<u>- Số dư đầu kỳ</u>		<u>401.417.570</u>	
						
03/05	PT 05	03/05	Doanh thu cho thuê VP	5111 3331	9.027.273 902.727	
04/05	PT 06	04/05	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt	112	20.000.000	
04/05	PC 02	04/05	Chi phí cài đặt phần mềm diệt virus	6422 1331		1.345.455 134.545
07/05	PT07	07/05	Bùi Hoài Nam thanh toán tiền thừa tạm ứng	141	2.000.000	
10/05	PC03	10/05	Thanh toán HĐ tiền nước tháng 04/2012	632 1331		841.800 36.600
						
			- Cộng SPS		3.266.169.408	2.913.376.967
			<u>- Số dư cuối kỳ</u>		<u>754.210.011</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Cty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc
Địa chỉ: Số2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

TK: 111 – Tiền mặt Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
				<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>401.417.570</u>
.....							
03/05	03/05	PT05		Doanh thu cho thuê VP	9.930.000		236.542.311
04/05	04/05	PT06		Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt	20.000.000		256.542.311
04/05	04/05		PC 02	Chi phí cài đặt phần mềm diệt virus		1.480.000	255.062.311
07/05	07/05	PT07		Bùi Hoài Nam thanh toán tiền thừa tạm ứng	2.000.000		257.062.311
10/05	10/05		PC 03	Thanh toán hóa đơn tiền nước tháng 04/2012		878.400	256.183.911s
.....							
				Cộng SPS	3.266.169.408	2.913.376.967	
				<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>754.210.011</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Cùng với tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng cũng đóng một vai trò rất quan trọng và diễn ra thường xuyên tại công ty, thể hiện tính đa dạng hóa về hình thức thanh toán, thuận lợi trong việc luân chuyển tiền tệ.

Để hạch toán tiền gửi Ngân hàng, kế toán sử dụng TK112 “ Tiền gửi Ngân hàng”. TK 112 có 3 tài khoản cấp 2 nhưng công ty chỉ sử dụng một TK cấp 2: TK 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng đồng Việt Nam.

✓ Tài khoản sử dụng:

- + TK 1121 - Tiền Việt Nam gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển BIDV – CN Hải Phòng
- + TK 1122 – Tiền Việt Nam gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội TK 009
- + TK 1123 - Tiền Việt Nam gửi tại Ngân hàng đầu tư và phát triển BIDV - CN Vũng Tàu
- + TK 1124 - Tiền Việt Nam gửi tại Ngân hàng Quốc tế VIB
- + TK 1125 - Tiền Việt Nam gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội TK 005

✓ Các sổ sách và chứng từ:

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Việt Úc sử dụng hệ thống chứng từ và sổ sách trong kế toán tiền gửi Ngân hàng.

- Giấy nộp tiền
- Giấy báo nợ
- Giấy báo có
- Sổ phụ Ngân hàng
- Sổ tiền gửi Ngân hàng
- Ủy nhiệm chi
- Sổ chi tiết tiền gửi Ngân hàng
- Nhật ký chứng từ số 02
- Bảng kê số 02
- Sổ cái TK 112
- Các sổ kế toán tổng hợp liên quan.

✓ Trình tự ghi sổ kế toán:

- Căn cứ các chứng từ thu chi, tiền gửi Ngân hàng, hàng ngày kế toán vào sổ tiền gửi Ngân hàng đồng thời vào sổ chi tiết tài khoản tiền gửi Ngân hàng. Đến cuối tháng kế toán cộng phát sinh và đối chiếu số dư với Sổ phụ Ngân hàng.

- Sau khi lên sổ chi tiết kế toán cộng phát sinh hàng ngày và cuối tháng vào bảng kê số 02 từng ngày theo hàng ngang và tài khoản theo hàng dọc tương ứng. Tương tự như vậy cho Nhật ký chứng từ số 02.

- Sau khi vào xong Bảng kê số 02 và Nhật ký chứng từ số 02, kế toán tổng hợp đối chiếu tài khoản Nợ, Có sau đó lấy dòng cộng phát sinh Nợ và phát sinh Có vào Sổ cái TK 112.

- Cuối quý kế toán tổng hợp số liệu từ Sổ cái vào Bảng cân đối phát sinh rồi vào Báo cáo tài chính.

2.2.1. Kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Căn cứ để ghi nhận các nghiệp vụ liên quan tới tiền gửi Ngân hàng của Công ty là các Giấy báo có, Giấy báo nợ hoặc các Bảng sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc như Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi, Séc chuyển khoản...

Khi nhận được các chứng từ do Ngân hàng gửi tới, Kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có số chênh lệch thì phải báo cáo với Ngân hàng để hai bên có biện pháp xử lý. Sau đó kế toán vào các sổ sách liên quan tương tự như nghiệp vụ với hoạt động tiền mặt.

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế về kế toán tiền gửi ngân hàng tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc:

Ví dụ 01: Ngày 06/05/2012: Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận chuyển I.H.T Việt Nam nộp tiền vào TK ngân hàng VIB thanh toán tiền thuê văn phòng và phí sử dụng điện tháng 04,05/2012, số tiền 20.812.000 đ (đã bao gồm thuế GTGT 10%)

a, Kế toán hạch toán:

Nợ TK 1124: 20.812.000

Có TK 5111: 18.920.000

Có TK 3331: 1.892.000

b, Chứng từ gốc liên quan:

- Công ty nhận được giấy báo có của ngân hàng VIB:

		<i>Số</i>	
	GIẤY BÁO CÓ	(Seq.No/Ref/No)	11200348733
	(CREDIT ADVICE)	Ngày (Date)	06/05/12
<i>Chi nhánh (Branch Name):</i>	HOI SO		
<i>Mã số thuế (Branch VAT Code):</i>	0200783157		
Mã số khách hàng: (Client No.)	922278		
Số tài khoản : (AC number)	12704060024671		
Tên tài khoản: (A/C name)	CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN I.H.T VIỆT NAM-0310212371- THANH TOÁN TIỀN THUÊ VĂN PHÒNG THANG 4,5/2012,TK NHAN TẠI VIB -CN HONG BANG HAI PHONG		
Nội dung: (Narrative/Description)			
Tên và địa chỉ người chuyển: Ordering Name and Address	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN I.H.T VIỆT NAM HAI PHONG		
Số tiền bằng chữ: (Credit amount in words)	<i>Số tiền (Credit amount in Figure & ccy code):</i>	VND	20.812.000
Hai mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng			
	GIAO DỊCH VIÊN/NV NGHIỆP VỤ USER ID	KIỂM SOÁT OVERRIDE USER ID	
	IBPS	IBPS	

- Từ giấy báo có, kế toán công ty xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000227 ngày 06/05/2012 về việc thanh toán tiền thuê VP và phí sử dụng điện tháng 04,05/2012:

Mẫu số: 01GTKT3/001					
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG					
Liên 3: Nội bộ					
Ngày 06 tháng 05 năm 2012					
Ký hiệu: AA/11P					
Số: 0000228					
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC					
Mã số thuế: 0200783157					
Địa chỉ: Số 2 lô 16D – Khu dân cư Trung Hành 5, P. Đằng Lâm, Q. Hải An, TP. Hải Phòng					
Điện thoại: 031.389.88.89					
Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận chuyển I.H.T Việt Nam					
Mã số thuế: 0310212371					
Địa chỉ: Lầu 8, tòa nhà Hà Phan 1119 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.....Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán tiền thuê văn phòng và phí sử dụng điện tháng 04,05/2012.				18.920.000
Cộng tiền hàng:					18.920.000
Thuế suất GTGT: 10 % , Tiền thuế GTGT:					1.892.000
Tổng cộng tiền thanh toán					20.812.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi triệu tám trăm mười hai nghìn đồng./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)					

Ví dụ 02: Ngày 27/05/2012: Thanh toán tiền điện đến hết 16/5/2012, số tiền 32.208.715đ

a, *Kế toán hạch toán:*

Nợ TK 632: 29.280.650

Nợ TK 1331: 2.928.065

Có TK 1124: 32.208.715

b, *Chứng từ gốc liên quan:*

- Kế toán lập 1 ủy nhiệm chi ngân hàng VIB ngày 27/05/2012, nội dung thanh toán tiền điện từ ngày 11/04/2012 đến ngày 15/05/2012:

ỦY NHIỆM CHI

PAYMENT

ORDER

Đề ghi nợ tài khoản (Please debit account)		Ngày (Date)	27/05/12
Số tài khoản (A/C number)	012704060024671	Số tiền (Amount)	
Tên tài khoản (A/C name)	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc	Bằng số In figures	32,208,715
Địa chỉ (Address)	Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, HP		
Ngân hàng (With bank)	VIB - CN Hồng Bàng - Hải Phòng		
Và ghi có tài khoản (and credit account)		<i>Bằng chữ: (Ba hai triệu hai trăm linh tám nghìn bảy trăm mười lăm đồng chẵn./.)</i>	
Số tài khoản (A/C number)	0921000333008		
Tên tài khoản (A/C name)	Điện lực Hải An	Phí ngân hàng (Bank charges)	
Địa chỉ (Address)	Số 7 Nguyễn Văn Hới - Hải An - Hải Phòng	Phí trong Including	Phí ngoài Excluding
Ngân hàng (With bank)	TMCP An Bình - CN Hải Phòng		
Kế toán trưởng Chief Accountant	Chủ tài khoản ký và đóng dấu A/C holder signature and stamp	Nội dung (Details of paymet) Thanh toán tiền điện từ ngày 11/04 đến ngày 15/05/2012	
Dành cho ngân hàng (For bank use only)		Giao dịch viên	Kiểm soát
Ngày (Date)			
Số bút toán			
Tài khoản ghi nợ			
Tài khoản ghi có			

Ví dụ 03: Ngày 31/05/2012: Thanh toán phí dịch vụ Mobile Banking cho ngân hàng VIB tháng 05/2012, số tiền 50.000 đ

a, *Kế toán hạch toán:*

Nợ Tk 6422: 45.455

Nợ TK 1331: 4.545

Có TK 1124: 50.000

b, *Chứng từ liên quan:*

- Phiếu thu phí dịch vụ ngân hàng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (PHIẾU THU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG)
(TAX INVOICE)

(Liên 2: Giao khách hàng)

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM

Mẫu số (Form No): 01GTKT2/005
Số bút toán (Ref No): 1188604117

Chi nhánh (Branch Name):

Chi nhánh Hong Bang
CHI NHANH HONG BANG

Ký hiệu (Serial No): ET/11T

Địa chỉ chi nhánh (Address):

116 NGUYỄN ĐỨC CẢNH PHƯỜNG CÁT DÀI, Q. LÊ CHÂN T.P HẢI PHÒNG

Số (No): 8771

Mã số thuế (VAT Code): 0100233488-002

Ngày (Date): 31/05/12
Giờ (Time):

Mã số khách hàng: (Client No.)	922278	Mã số thuế: (VAT code)	0200783157
Số tài khoản : (AC number)	12704060024671	Tên tài khoản: (A/C name)	CTY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC
Địa chỉ: (Client's address)	SỐ 2/16D TRUNG HÀNH 5, ĐĂNG LÂM, HẢI AN, HP		
Loại phí: (Service charge type)	MT9 - PHI DVU MOBILE BANKING 2DT	Số tiền tính phí : (Base amount to calculate charge)	45.455 VND
Số tiền trước thuế: (Amount before tax)	45.455 VND	Tỷ giá: (Exchange rate)	1
Thuế suất: (Tax ratio)	10%	Nội dung: (Description)	
VAT: (VAT amount)	4.545 VND	Số tiền sau thuế: (Amount after tax)	50.000 VND
Số tiền sau thuế bằng chữ: (Amount after tax in words)	Năm mươi ngàn đồng		

NGƯỜI BÁN HÀNG
(User ID) EOD6775

KIỂM SOÁT
(Supervisor ID)

KHÁCH HÀNG
(Customer)

2.2.2. Kế toán tổng hợp tiền gửi ngân hàng tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán tổng hợp lại các nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung và sổ cái tài khoản 112.

Đơn vị: Cty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Mẫu số: S03a – DNN

Địa chỉ: Số2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm,
Hải An, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
..... 06/05	 GBC 733	 06/05	 Doanh thu cho thuê VP (I.H.T)	1124 5111 3331	20.812.000	18.920.000 1.892.000
27/05	UNC	27/05	Thanh toán hóa đơn tiền điện hết 16/05	632 1331 1124	29.280.650 2.928.065	32.308.715
31/05	HĐ 117	31/05	Thanh toán phí dịch vụ MB- NH VIB	6422 1331 1124	45.455 4.545	50.000
.....						
			Tổng cộng	x	38.058.705.875	38.058.705.875

Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Cty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: Số 2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm: 2012

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Đơn vị tính: Đồng

NT	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
...	...	...	- <u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>225.580.282</u>	
06/05	GBC 733	06/05	Doanh thu cho thuê VP(I.H.T)	5111 3331	18.920.000 1.892.000	
27/05	UNC	27/05	Thanh toán hóa đơn tiền điện hết 16/05	632 1331		29.280.650 2.928.065
31/05	27/05	31/05	Thanh toán phí dịch vụ MB- NH VIB	6422 1331		45.455 4.545
.....						
			- Cộng SPS		7.884.040.362	8.024.265.980
			- <u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>85.354.664</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Cty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Địa chỉ: Số2/16D Trung Hành 5, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số S06 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG(VIỆT NAM ĐỒNG)

Nơi mở tài khoản giao dịch: Ngân hàng VIB

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: 1124

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	SH	NT			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại
			- <u>Số dư đầu kỳ</u>				<u>50.108.154</u>
06/05	GBC 733	06/05	Doanh thu cho thuê văn phòng	5111 3331	18.920.000 1.892.000		89.062.153 90.954.153
27/05	UNC 27/5	27/05	Thanh toán hoá đơn tiền điện hết ngày 16/05	632 1331		29.280.650 2.928.065	66.702.531 63.774.466
31/05	HD 117	31/05	Thanh toán phí dịch vụ MB- NH VIB	6422 1331		45.455 4.545	24.870.991 24.866.446
.....							
			- <u>Cộng số phát sinh</u>		1.312.105.057	1.350.807.912	
			- <u>Số dư cuối kỳ</u>				<u>11.405.299</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT
Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng
Năm 2012

Đơn vị: đồng

STT	Tên ngân hàng	Mã NH	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	BIDV – Hải Phòng	1121	<u>92.702.581</u>	-	1.635.028.736	1.717.614.722	<u>10.116.595</u>	-
2	MB TK009	1122	<u>2.394.547</u>	-	4.679.178.595	4.680.216.596	<u>1.356.456</u>	-
3	BIDV – Vũng Tàu	1123	<u>80.375.000</u>	-	45.293.905	65.310.750	<u>60.358.155</u>	-
4	VIB	1124	<u>50.108.154</u>	-	1.312.105.057	1.350.807.912	<u>11.405.299</u>	-
5	MB TK005	1125	-	-	212.434.069	210.316.000	<u>2.118.069</u>	-
	CỘNG		<u>225.580.282</u>	-	7.884.040.362	8.024.265.980	<u>85.354.664</u>	-

2.3 Kế toán tiền đang chuyển tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VIỆT ÚC

1. Đánh giá về công tác kế toán nói chung và kế toán vốn bằng tiền nói riêng tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

1.1. Ưu điểm

Trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty từ khi thành lập tới nay, Công ty đã trải qua rất nhiều những khó khăn thử thách để tồn tại, cạnh tranh và phát triển. Trong những năm tồn tại đó, Ban lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên đã cùng nhau từng bước tháo gỡ những khó khăn thử thách để dần khẳng định vị thế của Công ty. Kết quả đó không đơn thuần sự tăng trưởng về mặt vật chất mà còn là sự lớn mạnh toàn diện về trình độ quản lý, trình độ làm việc của Công ty. Điều đó đã đem lại công ăn việc làm cho nhiều lao động và đóng góp cho Ngân sách Nhà nước.

+ Mô hình quản lý kinh doanh :

Công ty Cổ Phần tư vấn đầu tư Việt Úc đã năng động xây dựng mô hình quản lý khoa học, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Công ty. Bộ máy quản lý hoạt động có hiệu quả giúp cho Ban lãnh đạo công ty quản lý việc kinh doanh dễ dàng hơn, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Công ty đã ký kết được nhiều các Hợp đồng thuê văn phòng với đối tác, tạo được lòng tin với khách hàng. Điều đó chứng tỏ sự nhạy bén trong quản lý và sự cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.

+ Về công tác kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là sự lựa chọn phù hợp với loại hình hoạt động cũng như quy mô của Công ty. Hình thức kế toán này được áp dụng với mẫu sổ đơn giản, dễ thực hiện, thuận tiện cho phân công lao động kế toán. Ngoài ra hình thức kế toán nhật ký chung có thể thực hiện đối chiếu, kiểm tra về số liệu kế toán cho từng đối tượng kế toán ở mọi thời điểm, kịp thời cung cấp thông tin cho nhà quản lý.

+ Bộ máy kế toán:

Công ty tổ chức một cách hợp lý, hoạt động có nề nếp. Cán bộ kế toán nhiệt tình, yêu nghề, tiếp cận kịp thời về chế độ kế toán hiện hành và vận dụng nó một cách linh hoạt, khoa học. Giữa các cán bộ kế toán có tinh thần

tương trợ lẫn nhau trong công việc đem lại hiệu quả cao.

+ Chứng từ kế toán và tổ chức luân chuyển chứng từ:

Các thủ tục chứng từ liên quan đến hạch toán Vốn bằng tiền được thực hiện đầy đủ. Từ những công việc hạch toán ban đầu đến việc kiểm tra tính hợp lý của các chứng từ được tiến hành một cách cẩn thận, đảm bảo số liệu phản ánh trung thực, hợp lý rõ ràng và dễ hiểu. Trong công tác theo dõi Vốn bằng tiền, kế toán Vốn bằng tiền tiến hành chặt chẽ theo quy định luân chuyển chứng từ. Chứng từ được lưu trữ và đóng quyển theo thứ tự để thuận lợi cho việc kiểm tra, thanh tra. Tổ chức hệ thống BCTC và Báo cáo thống kê nội bộ đầy đủ kịp thời để lãnh đạo Công ty nắm bắt tình hình nhanh chóng.

+ Về sổ sách kế toán:

Kế toán tổng hợp đã mở đầy đủ các sổ sách cần thiết để theo dõi tình hình thu chi của Tiền mặt (TK 111), Tiền gửi Ngân hàng (TK112) như: Sổ quỹ tiền mặt; Sổ tiền gửi Ngân hàng; Sổ cái TK111, 112. Điều đó được thể hiện trong công việc tổ chức hạch toán tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng.

+ Trong hạch toán kế toán:

Kế toán hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng chế độ kế toán và các nghiệp vụ này được ghi theo trình tự thời gian nên rất thuận tiện cho việc theo dõi.

- Hạch toán tiền mặt: Việc lập Sổ quỹ tiền mặt được căn cứ trực tiếp vào các Phiếu thu, Phiếu chi hàng ngày giúp cho việc quản lý tiền mặt được hiệu quả. Kế toán tiền mặt có thể đối chiếu các số liệu với Sổ quỹ được nhanh chóng, thuận tiện dễ dàng, chính xác. Giúp phát hiện được những chênh lệch, tìm ra được nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch kịp thời.

- Hạch toán tiền gửi Ngân hàng: Việc lập Sổ tiền gửi Ngân hàng căn cứ vào Giấy báo Nợ, Giấy báo Có cũng giúp cho kế toán theo dõi, quản lý lượng tiền gửi được tốt hơn.

+ Cập nhật thông tin:

Kế toán thường xuyên nắm vững và vận dụng những thông tư, quyết định mới của Bộ tài chính và công tác hạch toán Vốn bằng tiền. Hơn thế, trước những thay đổi một số quy định về phương pháp hạch toán kế toán tại một số phân hành kế toán Công ty đã kịp thời cập nhật để thay đổi sao cho phù hợp với chuẩn mực kế toán mới.

+ Đào tạo nhân lực:

Công ty thường xuyên chú trọng đến công tác quản lý nhân sự, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ công nhân viên. Bên cạnh đó công ty còn có những biện pháp khen thưởng, kỷ luật và động viên kịp thời tới cán bộ công nhân viên trong Công ty nhằm tạo kỷ cương lao động trong Công ty.

1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, do những nhân tố khách quan và chủ quan nhất định tác động bên trong công tác kế toán nói chung và công tác kế toán Vốn bằng tiền nói riêng ở Công ty vẫn còn một số hạn chế nhất định cần phải được nghiên cứu để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện, cụ thể:

- Do số lượng nhân viên bộ phận kế toán ít nên việc tập hợp số liệu chứng từ sổ sách còn chậm chạp, dẫn đến việc lập báo cáo kế toán định kỳ thường không đúng thời hạn, gây chậm trễ trong việc ra quyết định đối với nhà quản lý.

- Trong việc thanh toán của Công ty có nhiều khoản tiền thanh toán lớn vẫn được thực hiện tại quỹ, điều này ảnh hưởng đến vấn đề an toàn về tiền quỹ của Công ty, số lượng công việc nhiều hơn, Mặt khác, để một lượng tiền mặt tại quỹ để phục vụ cho công tác thanh toán quá nhiều sẽ không đảm bảo khả năng sinh lời của tiền. Ngoài ra, công ty hiện vẫn trả lương theo phương pháp truyền thống trong khi các công ty khác đã thay đổi sang hình thức trả lương qua thẻ ATM rất thuận tiện và giảm áp lực cho thủ quỹ rất nhiều.

- Hiện nay Công ty đã sử dụng máy tính để lưu trữ số liệu và sổ sách nhưng vẫn chỉ là thực hiện phần mềm thông thường như: Word, Excel chứ chưa có một phần mềm riêng biệt để phục vụ công tác kế toán nên doanh nghiệp vẫn chưa thực sự phát huy hết vai trò của máy tính trong công tác hạch toán kế toán, chưa tiết kiệm được thời gian lập, ghi chép, tổng hợp số liệu và chuyển sổ.

2. Một số ý kiến góp phần hoàn thiện công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện

Như chúng ta đã biết: Đối với bất kỳ doanh nghiệp nào trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì vấn đề sống còn là không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường để tồn tại và phát triển. Muốn làm được điều đó đòi hỏi doanh nghiệp cần phải có chiến lược phát triển tốt, không ngừng nâng cao hiệu quả đồng vốn là một trong các biện pháp tích cực nhằm phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty.

Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ Phần tư vấn đầu tư Việt Úc nói riêng và các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế nói chung đều chiếm một tỷ lệ lớn trong vốn kinh doanh. Để thực hiện tốt hơn nữa việc nâng cao hiệu quả sử dụng Vốn bằng tiền không những cần phát huy những điểm mạnh mà còn phải hạn chế những tồn tại để việc kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

2.2. Mục đích và yêu cầu hoàn thiện

Đối với doanh nghiệp, yếu tố thị trường và cơ chế quản lý có ảnh hưởng rất lớn tới tổ chức công tác kế toán. Do vậy cần thấy được những đặc trưng của nền kinh tế thị trường và sự tác động của các nhân tố khác tới việc tổ chức công tác kế toán để tìm ra các biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán, đáp ứng được yêu cầu quản lý của doanh nghiệp đặt ra. Muốn vậy việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp nói chung và tổ chức kế toán Vốn bằng tiền nói riêng cần phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- ✓ Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tuân thủ các quy định cũng như các chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành. Nhưng cũng không phải rập khuôn máy móc theo đúng chế độ mà phải vận dụng sáng tạo .
- ✓ Hoàn thiện phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Doanh nghiệp mình sao cho hiệu quả nhất.
- ✓ Phải đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đầy đủ, phù hợp từng yêu cầu nhà quản lý.
- ✓ Tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

2.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc

Là sinh viên thực tập tại Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc, sau thời gian tìm hiểu về phần hành kế toán nói chung và đi sâu tìm hiểu phần hành kế toán Vốn bằng tiền nói riêng, với mong muốn đóng góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào công việc hoàn thiện công tác kế toán vốn bằng tiền làm cho công tác kế toán thực sự trở thành một công cụ quản lý kinh tế có hiệu lực. Cùng với sự xuất phát từ những nghiên cứu tình hình thực tế tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc, em xin đưa ra một số giải pháp sau:

➤ Kiến nghị 1: Hoàn thiện bộ máy kế toán trong doanh nghiệp

- Do còn hạn chế về số lượng nhân viên kế toán nên việc thu thập, xử lý dữ liệu kế toán chưa được diễn ra nhanh chóng, kịp thời. Công ty nên tuyển

dụng thêm kế toán viên để công tác hạch toán được tiến hành một cách nhanh chóng, tránh dồn nhiều việc cho một người. Đồng thời giúp cho việc cung cấp thông tin quản lý được chính xác và kịp thời hơn.

- Doanh nghiệp nên tạo điều kiện cho nhân viên kế toán được tham gia các lớp học bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao tay nghề để hoàn thành mục tiêu công việc một cách hiệu quả hơn.

Ngoài ra, trách nhiệm từng bộ phận, từng thành viên cần được quy định cụ thể và rõ ràng, đảm bảo tính hợp lý trong khâu quản lý, luân chuyển chứng từ. Doanh nghiệp nên thực hiện thanh toán theo quy trình sau:

Lưu đồ	Trách nhiệm	Mô tả, biểu mẫu
1.Chứng từ thanh toán	Bộ phận Kế toán	- Tập hợp các hóa đơn, chứng từ cần thanh toán để lập đề nghị thanh toán. - Các chứng từ liên quan : Phiếu yêu cầu mua đã được duyệt, đơn đặt hàng/ hợp đồng, phiếu kiểm tra chất lượng hàng hóa, DV mua vào, biên bản bàn giao, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.....
2.Đề nghị thanh toán	Bộ phận Kế toán	- Lập đề nghị thanh toán. - Các chứng từ liên quan : Phiếu chi, Ủy nhiệm chi,.....
3.Duyệt	- Kế toán trưởng - Giám đốc điều hành - Tổng Giám đốc	- Kiểm tra các thông tin liên quan và hóa đơn chứng từ để làm căn cứ quyết định việc duyệt chi. - Ký duyệt thanh toán.
4.Thanh toán	- Thủ quỹ - Ngân hàng	- Yêu cầu người nhận tiền phải ký và ghi rõ họ tên để xác nhận việc thanh toán đã thực hiện xong. - Phải có xác nhận của ngân hàng v/v đã chuyển tiền theo lệnh chi.

5.Đối chiếu, lưu hồ sơ và báo cáo	Bộ phận Kế toán	- Đối chiếu thu chi thanh toán (giữa kế toán và thủ quỹ, giữa sổ sách KT và sổ phụ NH....) - Thanh lý HĐ (nếu đã hết thúc). - Lưu bộ chứng từ theo quy định. - Báo cáo thu-chi-tồn các quỹ (Tiền mặt, tiền gửi NH...) ngày-tuần-tháng-quý-năm.
---	------------------------	--

➤ Kiến nghị 2: Sử dụng triệt để lợi ích từ các tài khoản Ngân hàng

Hiện nay công ty đã mở một số tài khoản Ngân hàng nhưng chưa tận dụng được triệt để lợi ích mà các tài khoản mang lại. Xem xét tình hình thực tế, các tài khoản mở ra mới chỉ dừng lại ở mức thanh toán một số khoản tiền. Trong khi đó, với thời kỳ lạm phát như hiện nay, việc giữ tiền mặt không còn là cách tích lũy hợp lý. Thêm vào đó, việc trả lương cho cán bộ công nhân viên theo hình thức thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hiện nay không còn phù hợp nữa. Vì vậy, Doanh nghiệp nên áp dụng :

- Tăng cường việc thanh toán giao dịch bằng chuyển khoản
- Giảm bớt thanh toán bằng tiền mặt
- Chỉ dùng tiền mặt để thanh toán các khoản chi nhỏ
- Tạo tài khoản riêng cho mỗi người lao động, hàng tháng tiến hành việc trả lương theo hình thức thanh toán thông qua thẻ ATM.

Điều này dễ dàng cho thấy những lợi ích từ tài khoản Ngân hàng:

- Đảm bảo vấn đề an toàn tiền quỹ của Công ty do tăng cường việc thanh toán giao dịch bằng chuyển khoản
- Gửi và rút tiền dễ dàng thuận tiện tại tất cả các chi nhánh
- Thực hiện chuyển khoản tức thời trong cùng hệ thống
- Sử dụng các dịch vụ thanh toán đa dạng một cách thuận tiện và chi phí thấp nhất thông qua mạng lưới chi nhánh và ngân hàng đại lý rộng khắp của các Ngân hàng
- Sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử hiện đại: Internet Banking, BIDV Mobile, BIDV Business Online,...

- Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt như: Đầu tư tự động, Quản lý vốn tập trung,...
 - Việc trả lương qua thẻ ATM sẽ làm giảm áp lực công việc cho thủ quỹ, tránh những sai sót nhầm lẫn trong quá trình trả lương, đồng thời tránh việc tồn một lượng tiền khá lớn tại quỹ.
 - Giải pháp này còn là một lợi ích nữa khi Chi nhánh Ngân hàng SHB Sài Gòn – Hà Nội chọn vị trí tầng 1 Tòa nhà làm văn phòng giao dịch, thuận lợi cho chính Doanh nghiệp và các công ty khác đặt thuê tại Tòa nhà Việt Úc cũng như các công ty bên ngoài khác.
- Kiến nghị 3: Hoàn thiện về việc hạch toán chi phí tiền điện của doanh nghiệp

Hiện nay, kế toán hạch toán chi phí tiền điện của toàn doanh nghiệp vào tài khoản 632. Mỗi khách hàng thuê văn phòng tại Tòa nhà Việt Úc đều sử dụng một công tơ đo(đếm) điện riêng. Số điện mà mỗi bên khách hàng sử dụng đều được nộp chung với chi phí văn phòng về Việt Úc vào hàng tháng. Đồng thời, doanh nghiệp xuất hoá đơn giá trị gia tăng phản ánh số tiền thuê văn phòng và tiền điện hàng tháng cho các bên khách hàng , hợp lý hoá số tiền thuế giá trị gia tăng mà khách hàng được khấu trừ. Điều này đúng nhưng chưa đủ, do chưa thể hiện được chi phí sử dụng điện phục vụ riêng văn phòng của Công ty Việt Úc. Doanh nghiệp nên hạch toán tách biệt riêng số tiền điện sử dụng của khách hàng và của chính doanh nghiệp.

Ví dụ cho nghiệp vụ này: Ngày 27/05/2012, công ty chuyển khoản cho ngân hàng VIB thanh toán tiền điện đến hết 16/05/2012, số tiền 32.208.715đ. Trong đó số tiền điện mà khách hàng sử dụng là 21.168.715đ, doanh nghiệp sử dụng là: 11.040.000đ.

Doanh nghiệp nên hạch toán nghiệp vụ này như sau:

a, Phản ánh chi phí tiền điện của khách hàng :

Nợ TK 632: 19.244.2861

Nợ TK 1331: 1.924.429

Có TK 1124: 21.168.715

b, Phản ánh chi phí tiền điện của doanh nghiệp:

Nợ TK 6422: 10.036.364

Nợ TK 1331: 1.003.636

Có TK 1124: 11.040.000

➤ Kiến nghị 4: Áp dụng mức phạt nộp chậm đối với các bên thuê văn phòng

Doanh nghiệp dù mới đi vào hoạt động nhưng cũng đã có khá nhiều Công ty đến thuê văn phòng. Khách hàng của Tòa nhà là các doanh nghiệp đến từ các tỉnh, thành phố khác nhau: Hải Phòng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh,... có chi nhánh và chọn Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc làm địa điểm giao dịch. Tuy nhiên với tình hình kinh tế hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp đang gặp khó khăn toàn diện: Giảm cầu trong nước là khó khăn đầu tiên, phổ biến đối với phần đối với hơn 2/3 số doanh nghiệp; tiếp đến là 53.6% số doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận vốn; 49,2% gặp khó khăn trong việc mua nguyên liệu đầu vào; những bất ổn vĩ mô đã gây khó khăn cho 23,6% số doanh nghiệp; nhu cầu thị trường nước ngoài suy giảm gây khó khăn cho 10 % số doanh nghiệp; khoảng 12% số doanh nghiệp gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động^(*)

Với những khó khăn chung như vậy, việc nộp muộn tiền thuê văn phòng đối với các khách hàng thuê Văn phòng tại Tòa nhà Việt Úc là điều không tránh khỏi. Thêm vào đó là một vài lý do xuất phát từ việc khách hàng có chi nhánh lớn tại tỉnh, thành khác ngoài Hải Phòng. Mỗi lần đến hạn thanh toán tiền thuê văn phòng, chi nhánh tại Hải Phòng phải thu thập đầy đủ chứng từ, giấy tờ có liên quan và đệ trình lên các cấp cao hơn ở các tỉnh, thành khác xem xét và ký duyệt rồi mới chuyển lại công văn (quyết định) đồng ý cho thanh toán, lúc đó kế toán mới có thể thực hiện lệnh chuyển tiền.

Đối với các trường hợp này, Doanh nghiệp nên có các cách giải quyết sau:

- Gửi thông báo về số tiền thuê văn phòng cho các khách hàng có chi nhánh chính ở xa sớm hơn so với các khách hàng chỉ có chi nhánh tại Hải Phòng.
- Xuất bản thêm thông báo về tiền thuê văn phòng lần thứ 2 mang tính chất nhắc nhở đối với các doanh nghiệp nộp chậm tiền thuê VP.
- Gia hạn thêm thời gian nộp tiền là 5 ngày trong tháng đầu tiên làm hợp đồng của khách hàng.
- Áp dụng cách tính phí phạt chậm trả đối với khách hàng nào nộp chậm tiền thuê văn phòng từ 5 – 10 ngày, phí phạt sẽ được tính là 0.05% số tiền mà khách hàng phải nộp trong tháng đó.

^(*) Theo trang: ecna.vn.gov

➤ Kiến nghị 5: Áp dụng phần mềm vào công tác kế toán

Hiện nay, Công ty đã áp dụng máy vi tính vào công tác hạch toán kế toán, tuy vậy hệ thống sổ và trình tự ghi sổ của Công ty mới chỉ được xây dựng trên chương trình Excel, chưa được thực hiện trên một phần mềm kế toán nào. Điều này làm giảm hiệu quả của việc áp dụng máy vi tính vào công tác hạch toán, đồng thời còn tạo áp lực về thời gian và khối lượng công việc cho nhân viên. Trên thị trường Việt Nam hiện có rất nhiều loại phần mềm kế toán khác nhau như phần mềm kế toán Misa, Cns, AccNet, Fast,....

Việc sử dụng phần mềm kế toán sẽ mang lại cho Doanh nghiệp những lợi ích sau:

- Giảm bớt khối lượng ghi chép và tính toán.
- Sao lưu dữ liệu tự động, không sợ virus làm hư data.
- Tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà Công ty cung cấp cho các đối tượng bên ngoài.
- Giải phóng các kế toán viên khỏi công việc tìm kiếm, kiểm tra số liệu trong việc tính toán sổ học đơn giản nhằm chận để họ giành nhiều thời gian cho lao động sáng tạo của Cán bộ quản lý.
- Giá cả phù hợp, các phần mềm kế toán trong nước có giá bán tương đối rẻ, dưới 10 triệu đồng(Misa, KTVN, Unesco, AC soft, Vinet,...), trên 10 triệu đồng (AccNet, Effect, LemonTree, Fast, ...)
- Các phần mềm sản xuất trong nước được xây dựng thông thường bằng tiếng Việt (trừ khi có yêu cầu bằng tiếng Anh), và tài liệu hướng dẫn sử dụng cũng vậy. Việc này tạo thuận lợi hơn cho việc khai thác sử dụng chương trình phần mềm đối với các nhân viên kế toán của Doanh nghiệp.
- Hệ thống kế toán xây dựng trong phần mềm phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam. Đây là ưu điểm rất lớn mà các phần mềm kế toán nước ngoài bán tại Việt Nam phải chật vật mới có thể theo kịp. Các thay đổi thường xuyên của Bộ Tài Chính về chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán trong nước được cập nhật nhanh hơn so với các phần mềm nước ngoài. Đây là ưu điểm khách quan của phần mềm kế toán trong nước đối với phần mềm kế toán nước ngoài;

- Công việc bảo hành, bảo trì nhanh chóng, kịp thời, thông thường các chuyên viên viết phần mềm và các nhân viên chuyển giao phần mềm đều là người Việt Nam và ở Việt Nam nên khoảng cách địa lý không tạo ra chi phí lớn cho việc bảo hành, bảo trì. Mặt khác, giá nhân công ở Việt Nam rẻ hơn nhiều so với các chi phí cho người nước ngoài mỗi khi cần các chuyên viên kinh nghiệm nên việc bảo hành, bảo trì cũng tốn chi phí ít hơn.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay công tác kế toán Vốn bằng tiền là một trong những biện pháp tất yếu không thể thiếu trong mỗi doanh nghiệp. Thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp và cung cấp giúp cho nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng đưa ra được những quyết định kinh doanh hợp lý mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Qua quá trình rèn luyện ở nhà trường và thời gian nghiên cứu tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc đã giúp em nhận thức sâu sắc hơn về công tác hạch toán kinh tế trong quản lý kinh doanh. Với thời gian nghiên cứu không dài, nguồn nhân lực và kinh nghiệm thực tế bản thân còn hạn chế em xin phép được trình bày những hiểu biết hạn hẹp và một số ý kiến nhỏ của mình góp phần hoàn thiện công tác hạch toán kế toán Vốn bằng tiền tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc.

Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến nhận xét của ban lãnh đạo công ty, cán bộ phòng kế toán cùng toàn thể các thầy cô trong khoa Quản Trị Kinh Doanh để giúp em nâng cao kiến thức và sự hiểu biết về chuyên môn ngày một vững vàng hơn.

Qua đây em xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành của mình đến giáo viên hướng dẫn của em ThS: Phạm Văn Tường - người đã chỉ bảo và giúp đỡ em rất nhiều trong việc hoàn thành bài khóa luận này. Em xin cảm ơn ban lãnh đạo cùng các cô chú trong phòng kế toán Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Việt Úc đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong thời gian vừa qua.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Trịnh Thị Thuý Hằng